

Tập đoàn Bảo Việt

Các báo cáo tài chính hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa
niên độ

ngày 31 tháng 03 năm 2012

Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ	1
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ	2 - 3
Báo cáo thu nhập tổng hợp hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ	4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ	5
Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ	8
Các thuyết minh chọn lọc cho các báo cáo tài chính hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ	9 - 48
Các thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ	49 - 52

Số tham chiếu: 60780870/15263313

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ của công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con ("Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 03 năm 2012, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ tại ngày 31 tháng 03 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ, báo cáo thu nhập tổng hợp hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ, báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 và các thuyết minh chọn lọc cho các báo cáo tài chính hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ kèm theo được trình bày từ trang 2 đến trang 48.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chuẩn bị và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ theo Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế IAS34 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ* ("IAS 34"). Các báo cáo tài chính hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ này chỉ được lập cho mục đích quản lý. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi dựa trên mức trọng yếu đã thỏa thuận là 5 triệu đô la Mỹ.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế số 2410 - *Công tác soát xét các thông tin tài chính giữa niên độ của Kiểm toán viên độc lập*. Công tác soát xét các thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm công tác trao đổi với nhân sự của Tập đoàn, chủ yếu là với các nhân sự chịu trách nhiệm về công tác tài chính kế toán; áp dụng các thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Do công tác soát xét có phạm vi hạn chế hơn so với công tác kiểm toán tiến hành theo các chuẩn mực kiểm toán quốc tế nên công tác soát xét không giúp chúng tôi đạt được mức độ đảm bảo về các vấn đề trọng yếu mà chúng tôi có thể phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Vì vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế số 34.



Ernst & Young Vietnam Ltd.

Ngày 22 tháng 06 năm 2012

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Thuyết minh	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012		Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011	
	VND	VND	VND	VND
Thu phí bảo hiểm	5.1	2.561.336.884.696	2.123.148.872.326	
Trừ: Phí nhượng tái bảo hiểm	5.2	(363.915.943.634)	(194.233.836.328)	
Thu ròng về phí bảo hiểm		2.197.420.941.062	1.928.915.035.998	
Thay đổi quỹ dự phòng phí chưa được hưởng		(104.105.378.576)	(98.978.398.386)	
Phí bảo hiểm ròng được hưởng		2.093.315.562.486	1.829.936.637.612	
Hoa hồng từ hoạt động nhượng tái		55.821.744.188	45.052.577.924	
Thu nhập khác từ hoạt động bảo hiểm		4.425.249.183	1.919.085.632	
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm		2.153.562.555.857	1.876.908.301.168	
Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng		146.089.555.219	147.288.429.197	
Thu nhập từ hoạt động đầu tư	6	845.289.368.670	404.867.985.577	
Thu nhập hoạt động khác		31.114.341.660	36.309.859.543	
Tổng doanh thu khác		1.022.493.265.549	588.466.274.317	
TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		3.176.055.821.406	2.465.374.575.485	
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và các quyền lợi bảo hiểm		(1.499.173.821.134)	(1.229.072.288.160)	
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm		(22.073.254.629)	(4.687.565.603)	
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		86.559.342.683	100.163.993.097	
Thay đổi góp về nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm		-(28.726.149.880)	(373.353.333.453)	
Thay đổi về nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm đã nhượng cho công ty tái bảo hiểm		(233.918.300.798)	168.057.197.969	
Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại		(1.697.332.183.758)	(1.338.891.996.150)	
Chi hoa hồng và chi phí khai thác hoạt động bảo hiểm		(244.143.890.097)	(207.604.961.255)	
Chi nhận tái bảo hiểm khác		(13.420.896.672)	(4.179.495.861)	
Chi nhượng tái bảo hiểm khác		(2.720.937.787)	(4.204.839.314)	
Chi phí bán hàng		(68.867.314.450)	(44.892.982.714)	
Chi phí quản lý doanh nghiệp		(671.733.292.310)	(441.848.549.160)	
Chi phí tài chính		(50.805.511.188)	(74.670.057.801)	
Chi phí hoạt động khác		(28.165.279.643)	(28.409.414.580)	
Tổng hoa hồng và chi phí		(1.079.857.122.147)	(805.810.300.685)	
TỔNG CHI TRẢ ĐÁO HẠN, CHI BỒI THƯỜNG VÀ CÁC CHI PHÍ KHÁC		(2.777.189.305.905)	(2.144.702.296.835)	
LỢI NHUẬN TRƯỚC PHÂN LỢI NHUẬN Ở CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH		398.866.515.501	320.672.278.650	
Phân chia lợi nhuận từ công ty liên kết, liên doanh theo phương pháp vốn chủ sở hữu		13.502.660.350	15.283.262.432	
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		412.369.175.851	335.955.541.082	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		(123.611.957.089)	(80.749.826.784)	
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		288.757.218.762	255.205.714.298	

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Thuyết minh	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011
	VNĐ	VNĐ
LỢI NHUẬN SAU THUẾ THUỘC VỀ:		
Cổ đông của Tập đoàn Bảo Việt	270.623.553.995	273.381.235.937
Lợi ích cổ đông thiểu số	18.133.664.767	(18.175.521.639)
	288.757.218.762	255.205.714.298

LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

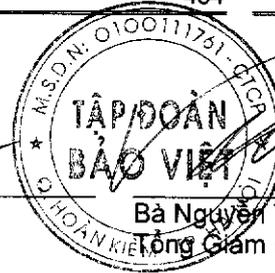
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

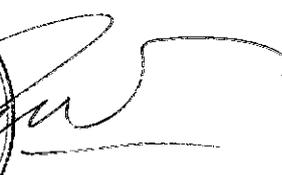
434

407


Ông Chan Wai Hong
Phó Giám đốc tài chính


Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính




Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 06 năm 2012

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO THU NHẬP TỔNG HỢP HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011
Thuyết minh	2012 VND	2011 VND
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	288.757.218.762	255.205.714.298
Thu nhập tổng hợp khác trong kỳ		
Tài sản đầu tư sẵn sàng để bán:		
Thay đổi ròng của quỹ dự phòng giá trị hợp lý	669.147.451.763	(397.617.362.197)
Thuế thu nhập liên quan đến các khoản thu nhập tổng hợp khác	(163.985.709.193)	96.091.985.694
Thu nhập tổng hợp khác đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp	505.161.742.570	(301.525.376.503)
Tổng thu nhập tổng hợp trong kỳ đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp	793.918.961.332	(46.319.662.205)
Tổng thu nhập tổng hợp trong kỳ thuộc về:		
Cổ đông của Tập đoàn Bảo Việt	765.032.296.780	(6.139.791.024)
Lợi ích cổ đông thiểu số	28.886.664.552	(40.179.871.181)


Ông Chan Wai Hong
Phó Giám đốc tài chính


Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính




Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

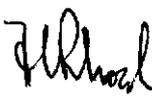
Ngày 22 tháng 06 năm 2012

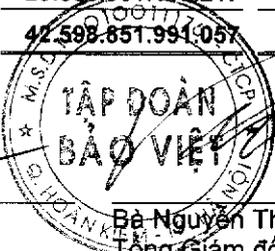
Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Tài sản		
Tài sản cố định hữu hình	1.023.207.559.267	1.034.775.583.371
Bất động sản đầu tư	23.448.947.000	23.448.947.000
Tài sản cố định vô hình	637.503.672.856	630.175.643.845
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	387.286.484.048	373.783.823.698
Các khoản đầu tư có kỳ hạn cố định		
Sẵn sàng để bán	7.1 13.124.168.755.206	12.512.741.441.205
Cho vay và phải thu	7.1 12.725.854.877.997	10.439.990.338.451
Đầu tư cổ phiếu		
Sẵn sàng để bán	7.2 1.145.640.941.596	1.177.758.379.977
Phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo lãi lỗ	7.2 277.223.690.100	310.317.969.600
Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng	5.709.431.036.373	6.656.102.091.602
Các khoản cho vay và cho vay ủy thác	-	-
Tạm ứng từ giá trị giải ước	1.028.905.524.421	1.053.728.631.725
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	349.510.735.652	449.468.854.752
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	629.895.897.825	455.780.105.654
Phải thu tái bảo hiểm	1.977.924.753.568	1.978.688.346.810
Các khoản trả trước và tài sản khác	1.009.661.991.187	901.440.524.449
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.549.187.123.961	5.479.823.264.414
TỔNG TÀI SẢN	42.598.851.991.057	43.478.023.946.553
Vốn chủ sở hữu		
Vốn điều lệ đã góp	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
Lợi nhuận chưa phân phối	1.190.042.912.492	931.373.295.541
Quỹ đánh giá lại tài sản sẵn sàng để bán	(65.956.546.781)	(560.365.289.566)
Quỹ chênh lệch tỷ giá	16.075.608.000	16.075.608.000
Quỹ đầu tư phát triển	16.808.794.107	16.808.794.107
Quỹ dự phòng tài chính	24.323.877.509	24.323.877.509
Quỹ dự trữ bắt buộc	131.018.456.452	119.375.561.070
Quỹ khác	103.568.802.818	103.568.802.818
Tổng vốn chủ sở hữu	11.404.928.625.794	10.640.207.370.676
Lợi ích cổ đông thiểu số	1.339.962.250.046	1.311.075.585.494
TỔNG VỐN	12.744.890.875.840	11.951.282.956.170
Nợ phải trả		
Các nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm	8 21.147.549.196.210	20.601.427.297.845
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	30.109.454.960	29.255.220.333
Các khoản tiền gửi khách hàng	2.990.144.603.638	3.402.183.719.223
Các khoản phải trả các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác	3.304.953.963.029	4.454.956.608.862
Người mua trả tiền trước	9.438.879.998	7.399.113.413
Thuế và các khoản phải trả nhà nước	175.856.455.574	102.401.564.740
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	7.547.065.607	3.471.208.041
Phải trả hoạt động bảo hiểm	759.786.306.121	715.356.609.981
Phải trả thương mại và các khoản phải trả khác	1.428.575.190.080	2.210.289.647.945
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	29.853.961.145.217	31.526.740.990.383
TỔNG VỐN VÀ NỢ PHẢI TRẢ	42.598.851.991.057	43.478.023.946.553


Ông Chan Wai Hong
Phó Giám đốc tài chính


Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 06 năm 2012

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 như sau:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	931.373.295.541	(560.365.289.566)	16.075.608.000	16.808.794.107	24.323.877.509	118.375.561.070	103.568.802.818	10.640.207.370.676	1.311.075.585.494	11.951.282.958.170	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	270.623.553.995	-	-	-	-	-	-	270.623.553.995	18.133.684.767	288.757.218.762	
Trích lập các quỹ	-	-	(11.642.895.382)	-	-	-	-	11.642.895.382	-	-	-	-	
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	(311.041.662)	-	-	-	-	-	-	(311.041.662)	-	(311.041.662)	
Thay đổi giá trị hợp lý các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	494.408.742.785	-	-	-	-	-	494.408.742.785	10.752.999.785	505.161.742.570	
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2012	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	1.190.042.912.492	(65.956.546.781)	16.075.608.000	16.808.794.107	24.323.877.509	131.018.456.452	103.568.802.818	11.404.928.625.794	1.339.962.250.046	12.744.890.875.840	

(*) Số dư 16.075.608.000 VNĐ tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 thể hiện Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt – Tokio Marine từ đô la Mỹ sang VNĐ từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(**) Đây là phần lợi ích của còn lại của Tập đoàn trong trạng dư vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

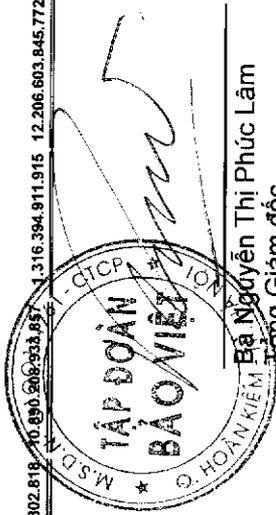
Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quý đánh giá lại tài sản sẵn sàng để bán VND	Quý chỉnh lý tỷ giá VND	Quý đầu tư và phát triển VND	Quý dự phòng tài chính VND	Quý dự trữ bất buộc VND	Quý khác VND	Tổng công VND	Lợi ích cổ đông thiểu số VND	Tổng công VND
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)	6.267.090.790.000	3.076.807.671.197	699.630.394.338	(22.868.249.208)	16.075.608.000	13.810.688.873	18.316.956.265	79.245.733.155	103.568.802.818	10.251.678.395.438	1.356.574.783.096	11.608.253.178.534
Tăng vốn chủ sở hữu	537.623.550.000	107.524.710.000	-	-	-	-	-	-	-	645.148.260.000	-	645.148.260.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	273.381.235.938	-	-	-	-	-	-	273.381.235.938	(18.175.521.639)	255.205.714.299
Trích lập các quỹ	-	-	(6.986.892.203)	-	-	-	-	8.986.892.203	-	-	-	-
Thu lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	(477.930.557)	-	-	-	-	-	-	(477.930.557)	-	(477.930.557)
Thay đổi giá trị các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	(279.521.026.962)	-	-	-	-	-	(279.521.026.962)	(22.004.349.542)	(301.525.376.504)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 (trình bày lại)	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	963.546.807.516	(302.389.276.170)	16.075.608.000	13.810.688.873	18.316.956.265	88.232.625.358	103.568.802.818	10.890.206.933.937	1.316.394.911.915	12.206.603.845.772

Ông Phan Wai Hong
Phó Giám đốc tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 06 năm 2012



Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

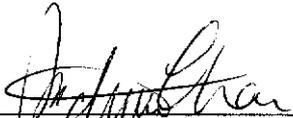
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Tập đoàn Bảo Việt

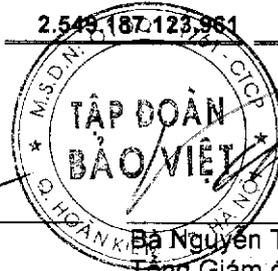
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Tiền thu phí bảo hiểm và thu lãi	3.036.426.946.394	2.601.074.952.930
Tiền trả cho người bán, người cung cấp dịch vụ	(2.227.840.841.999)	(1.841.472.276.491)
Tiền chi trả cho người lao động	(394.236.606.484)	(343.552.602.669)
Tiền chi trả lãi vay	(6.429.882.787)	(475.861.111)
Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(121.518.232.311)	(82.721.276.907)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.999.948.867.506	1.194.987.134.688
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.297.406.211.520)	(497.902.361.004)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(11.055.961.201)	1.029.937.709.436
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(45.407.276.772)	(59.386.477.756)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	693.500.019	282.918.492
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	(4.777.252.577.567)	(1.835.724.440.074)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	2.334.972.788.245	662.458.893.426
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(196.067.112.400)	(89.711.652.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	403.827.902.964	69.086.652.000
Tiền thu lãi cho vay, trái tức và lợi nhuận được chia	217.891.421.004	251.879.201.214
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.061.341.354.507)	(1.001.114.904.698)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tiền chi trả nợ gốc vay	(858.975.631.831)	(2.301.712.500.270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(858.975.631.831)	(2.301.712.500.270)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2.931.372.947.539)	(2.272.889.695.532)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	5.479.823.264.414	5.844.707.147.758
Ảnh hưởng của biến động tỷ giá	736.807.086	898.050.020
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	2.549.187.123.961	3.572.715.502.246


Ông Châu Wai Hong
Phó Giám đốc tài chính


Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính




Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 06 năm 2012

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") là Công ty Cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0103020065 vào ngày 15 tháng 10 năm 2007. Tập đoàn đã niêm yết thành công lần đầu 573.026.605 cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 25 tháng 06 năm 2009.

Tập đoàn Bảo Việt có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và ba công ty con sở hữu 100% vốn là Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo Hiểm Bảo Việt"), Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ và Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF") có trụ sở chính lần lượt tại 35 phố Hai Bà Trưng, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội; số 1 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa, Hà Nội và số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Các công ty con khác của Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("BaoViet Bank") có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội; Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest") có trụ sở chính tại 71 phố Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội và Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc") có trụ sở tại Hà Liễu, Phương Liễu, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh.

Tập đoàn cũng có hai đơn vị hạch toán phụ thuộc là Trung tâm Đào tạo Bảo Việt có trụ sở tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt có trụ sở tại số 71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Cơ sở trình bày

Các báo cáo tài chính hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ bao gồm báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tóm lược giữa niên độ, báo cáo thu nhập tổng hợp hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất tóm lược giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ và một số thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ của Tập đoàn Bảo Việt, công ty mẹ, và các công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn kết thúc cùng ngày được lập theo cơ sở giá gốc, ngoại trừ các tài sản và công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các báo cáo tài chính này, được gọi là "các báo cáo tài chính hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ" được lập đáp ứng yêu cầu của hợp đồng mua cổ phiếu giữa HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited và Tập đoàn Bảo Việt và tuân thủ theo các chính sách kế toán dưới đây. Các báo cáo tài chính hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ được trình bày dựa trên việc chuyển đổi các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam sang các báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế có hiệu lực tại ngày 31 tháng 03 năm 2012. Các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ này đồng nhất với các chính sách kế toán được áp dụng cho báo cáo tài chính thường niên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Việc chỉ trình bày một số thuyết minh có chọn lọc là phù hợp với mục đích của các báo cáo tài chính giữa niên độ, đó là cập nhật thông tin trên bộ báo cáo tài chính hoàn chỉnh thường niên. Vì vậy, các báo cáo tài chính được lập cho mục đích đặc biệt này không phải là "các báo cáo tài chính hoàn chỉnh theo các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế".

80-
ANH
TY
HỮU
YOUR
NAM
NỘI
TP

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Tập đoàn cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012. Các báo cáo tài chính của các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản và các giao dịch nội bộ, bao gồm các khoản lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này, được loại trừ hoàn toàn.

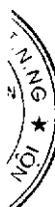
Các công ty con được hợp nhất toàn bộ và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ. Bất kỳ khoản lỗ nào liên quan đến lợi ích cổ đông thiểu số sẽ được phân bổ cho lợi ích của các cổ đông thiểu số ngay cả trong trường hợp phần vốn của cổ đông thiểu số sẽ bị âm. Lợi ích của cổ đông thiểu số được tính toán theo phương pháp vốn. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị thuần của tài sản trong hợp nhất được ghi nhận trong phần vốn trên báo cáo tài chính hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ.

Các ngành nghề kinh doanh cơ bản và đặc thù của các công ty con ("công ty thành viên") tính đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2012 như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu	Ngành nghề cơ bản
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	100%	Bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm
Tổng Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt	100%	Bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	100%	Quản lý quỹ và đầu tư
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	59,92%	Kinh doanh chứng khoán, môi giới, quản lý danh mục, tư vấn và phát hành chứng khoán
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt	52%	Ngân hàng
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	95%	Đầu tư bất động sản và xây dựng
Công ty TNHH Bảo Việt – Âu Lạc	60%	Đào tạo lái xe



Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chuẩn mực mới, các sửa đổi và diễn giải

Các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất với các chính sách kế toán của các năm trước, ngoại trừ các chuẩn mực mới, điều chỉnh và diễn giải của IFRS và IFRIC như sau:

IFRS 7 – Công cụ tài chính: Các thuyết minh (sửa đổi)

IASB ban hành IFRS 7 sửa đổi vào ngày 7 tháng 10 năm 2010. Việc sửa đổi này đưa ra những thuyết minh chi tiết hơn về "Dừng ghi nhận hoàn toàn các tài sản tài chính đã chuyển giao" và "Không dừng ghi nhận hoàn toàn các tài sản tài chính đã chuyển giao". Sửa đổi này bắt đầu có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 7 năm 2011, nhưng Tập đoàn đã áp dụng sớm sửa đổi này.

IAS 24 - Thuyết minh về các bên liên quan (sửa đổi)

Bản sửa đổi IAS 24 bao gồm hai phần. Sửa đổi này làm rõ khái niệm các bên liên quan, tuy nhiên, không thay đổi phương pháp trình bày về các bên liên quan trong báo cáo tài chính. Sửa đổi này cũng nhấn mạnh vào sự khách quan trong việc nhìn nhận mối quan hệ với các bên liên quan và làm rõ việc làm thế nào một người hay một nhân viên quản lý chủ chốt có thể tác động lên mối quan hệ với các bên liên quan của một doanh nghiệp. Sửa đổi này có hiệu lực đối với các năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Việc áp dụng sửa đổi này không có bất kỳ một ảnh hưởng nào tới tình hình tài chính hay hoạt động hiện tại của Tập đoàn do các thông tin được yêu cầu đều đã được thuyết minh và trình bày một cách hợp lý, tuy nhiên sửa đổi này cũng thích hợp trong việc xác định các bên liên quan tiềm tàng trong tương lai.

Các sửa đổi, bổ sung khác trong các chuẩn mực dưới đây không có ảnh hưởng đối với các chính sách kế toán, tình hình tài chính cũng như hoạt động của Tập đoàn:

- ▶ IAS 27 - Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất
- ▶ IAS 32 - Trình bày các công cụ tài chính (sửa đổi)

2.4 Các chuẩn mực đã được ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Các chuẩn mực đã được ban hành nhưng chưa có hiệu lực được giới thiệu dưới đây. Hiện nay, Tập đoàn đang trong quá trình đánh giá ảnh hưởng định tính (nếu có) của việc áp dụng các chuẩn mực này. Việc đánh giá một cách định lượng tại thời điểm hiện tại là không thực tế do ảnh hưởng của việc áp dụng chuẩn mực các này phụ thuộc vào các thông tin tại ngày áp dụng chuẩn mực.

IFRS 9 – Các công cụ tài chính – Phân loại và xác định giá trị

IFRS 9 được ban hành, thuộc Giai đoạn 1 của dự án toàn diện của IASB để thay thế IAS 39, quy định về việc phân loại và xác định giá trị của tài sản và công nợ tài chính (theo các định nghĩa về tài sản và công nợ tài chính giống như IAS 39). Chuẩn mực bắt đầu có hiệu lực đối với năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Tuy nhiên, các doanh nghiệp có thể áp dụng sớm chuẩn mực này.

IFRS 10 – Báo cáo tài chính hợp nhất

Chuẩn mực này có hiệu lực đối với các kỳ tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2013. Nó thay thế cho các yêu cầu của IAS 27 – Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và cũng thay thế SIC 12 – Hợp nhất các doanh nghiệp đặc biệt.

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2.4 Các chuẩn mực đã được ban hành nhưng chưa có hiệu lực (tiếp theo)

IFRS 12 - Thuyết minh về lợi ích trong các đơn vị khác

Chuẩn mực này có hiệu lực cho các giai đoạn tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2013. Nó bao gồm tất cả các thuyết minh mà trước đó được yêu cầu bởi IAS 27 liên quan đến báo cáo tài chính hợp nhất, cũng như các thuyết minh yêu cầu bởi IAS 31 - *Lợi ích trong đơn vị đồng kiểm soát* và IAS 28 - *Lợi ích trong công ty liên kết*. Những thuyết minh này sẽ liên quan đến lợi ích của một doanh nghiệp trong các công ty con, đơn vị đồng kiểm soát, công ty liên kết và cầu trúc của các đơn vị đó.

IFRS 13 – Xác định giá trị hợp lý

Sửa đổi chuẩn mực bắt đầu có hiệu lực đối với các báo cáo tài chính năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2013. IFRS 13 không thay đổi yêu cầu khi sử dụng giá trị hợp lý, mà đưa ra hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính và phi tài chính mà các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế yêu cầu hoặc cho phép. Bên cạnh đó chuẩn mực cũng đưa ra các yêu cầu thêm về mặt trình bày.

IAS 1 Trình bày báo cáo tài chính - Trình bày các khoản mục trong thu nhập tổng hợp khác

Các sửa đổi chuẩn mực IAS 1 đưa ra thay đổi về cách thức phân nhóm các khoản mục trình bày trong thu nhập tổng hợp khác. Các khoản mục có thể được phân loại lại (hoặc trình bày lại) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại một thời điểm thích hợp trong tương lai (ví dụ tại thời điểm dừng ghi nhận hoặc thanh lý tài sản) và sẽ được trình bày tách ra khỏi các khoản mục mà sẽ không có khả năng được phân loại lại. Sửa đổi của chuẩn mực chỉ thay đổi về mặt trình bày báo cáo tài chính mà không ảnh hưởng tới tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Sửa đổi chuẩn mực bắt đầu có hiệu lực cho các báo cáo tài chính năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 7 năm 2012.

IAS 19 Lợi ích nhân viên – Các sửa đổi

Các sửa đổi chuẩn mực IAS19 đã xóa bỏ quyền lựa chọn để hoãn lại việc ghi nhận lãi lỗ thay đổi giá trị lợi ích nhân viên. Tất cả các thay đổi về giá trị của các kế hoạch về lợi ích nhân viên đã được xác định sẽ được ghi nhận vào báo cáo lãi lỗ và lợi nhuận tổng hợp khác. Chuẩn mực bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2013.

114
CH
C
ÁCH N
RNS
VII
TA
ĐIN

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Phân loại sản phẩm*

Các hợp đồng bảo hiểm là các hợp đồng mà các Công ty con của Tập đoàn chấp nhận những rủi ro bảo hiểm trọng yếu từ khách hàng ("Chủ hợp đồng bảo hiểm") bằng các thỏa thuận bồi thường cho chủ hợp đồng bảo hiểm nếu một sự kiện xác định xảy ra trong tương lai ("sự kiện được bảo hiểm") gây tổn thất đến chủ hợp đồng bảo hiểm. Một quy tắc chung là các công ty con kinh doanh bảo hiểm sẽ xem xét việc có hay không rủi ro bảo hiểm trọng yếu bằng cách so sánh lợi ích bảo hiểm đã chi trả và lợi ích bảo hiểm phải trả trong trường hợp sự kiện được bảo hiểm không xảy ra.

Hợp đồng đầu tư là các hợp đồng chuyển giao các rủi ro tài chính trọng yếu. Rủi ro tài chính là rủi ro xảy ra khi có sự thay đổi về một hoặc nhiều hơn một của các loại sau: sự thay đổi về lãi suất xác định, giá của công cụ tài chính, giá cả hàng hóa, chênh lệch tỉ giá, chỉ số giá cả, xếp hạng tín dụng và chỉ số tín dụng hoặc bất kì một nhân tố nào khác, trừ trường hợp có một biến phí tài chính mà biến này không gắn liền với một đối tượng nào của hợp đồng. Hợp đồng bảo hiểm cũng có thể chuyển giao một số rủi ro về tài chính.

Khi một hợp đồng được phân loại là hợp đồng bảo hiểm, nó được giữ nguyên phân loại này cho đến khi hợp đồng hết hạn, ngay cả khi rủi ro về bảo hiểm không còn trọng yếu, trừ khi tất cả các quyền và nghĩa vụ gắn liền với hợp đồng bảo hiểm bị xóa bỏ hay hết hạn. Các hợp đồng đầu tư, ngược lại, có thể được phân loại lại thành hợp đồng bảo hiểm sau đó nếu rủi ro bảo hiểm trở nên trọng yếu.

Hợp đồng có cấu phần không đảm bảo

Một phần trọng yếu trong số các hợp đồng bảo hiểm của Bảo Việt Nhân thọ là các hợp đồng bảo hiểm có cấu phần không đảm bảo. Chủ các hợp đồng bảo hiểm này sẽ được thanh toán cổ tức tiền mặt vào cuối mỗi năm hợp đồng miễn là phí bảo hiểm đến hạn được chi trả đầy đủ, tuy nhiên mức cổ tức không được cam kết cố định. Đặc điểm của các hợp đồng có cấu phần không đảm bảo này là quyền lợi được phân bổ cho những người tham gia bảo hiểm nhưng số tiền chi trả tại mỗi năm hợp đồng là tùy thuộc vào quyết định của Bảo Việt Nhân thọ. Bảo Việt Nhân thọ sẽ cân nhắc kết quả hoạt động, điều kiện thị trường và kì vọng hợp lý của người tham gia bảo hiểm khi đưa ra các quyết định về số lãi sẽ chia.

3.2 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình mua riêng lẻ được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các ghi nhận sau đó được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và các khoản lỗ lũy kế do suy giảm giá trị. Các tài sản cố định vô hình tự xây dựng, ngoại trừ các khoản chi phí phát triển đã được vốn hóa, đều không được vốn hóa và chi phí sẽ được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ trong kỳ chi phí phát sinh.

Thời gian sử dụng của tài sản cố định vô hình được đánh giá có hạn hoặc vô hạn.

Tài sản cố định vô hình với thời gian sử dụng hữu hạn được khấu hao trong suốt thời gian sử dụng và được đánh giá việc giảm giá trị nếu có bằng chứng rằng tài sản cố định vô hình đó bị giảm giá trị. Thời gian khấu hao và phương pháp khấu hao của tài sản cố định vô hình với thời gian sử dụng hữu hạn được xem xét lại định kỳ ít nhất mỗi một năm tài chính. Những thay đổi trong thời gian hữu dụng hay sự suy giảm các lợi ích kinh tế trong tương lai của các tài sản đang được xét đến được tính toán bằng cách thay đổi thời gian hay phương pháp khấu hao, nếu cần thiết, và được ghi nhận như thay đổi trong các ước tính kế toán. Chi phí khấu hao của tài sản cố định vô hình với thời gian sử dụng hữu hạn được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ trong khoản mục chi phí phù hợp với chức năng sử dụng của tài sản cố định vô hình đó.

0589
HÀNH
G TY
M HỮ
& YOU
NAM
A M
- TP

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình với thời gian sử dụng vô hạn được xem xét liệu có bị suy giảm giá trị hàng năm một cách riêng lẻ hoặc được gộp đánh giá chung ở cấp độ đơn vị phát sinh thu nhập. Những tài sản cố định vô hình đó không được tính khấu hao. Tài sản cố định vô hình với thời gian hữu dụng vô hạn được xem xét lại hàng năm để quyết định việc tiếp tục đánh giá tài sản đó với thời gian hữu dụng vô hạn có còn thích hợp hay không. Nếu không thì sự thay đổi trong việc đánh giá thời gian hữu dụng của tài sản cố định vô hình từ vô hạn thành hữu hạn có thể được thực hiện trên cơ sở phi hồi tố.

Lãi hay lỗ từ việc ngừng ghi nhận một tài sản cố định vô hình được tính là sự chênh lệch giữa giá trị ròng từ việc thanh lý tài sản và giá trị sổ sách của tài sản đó và được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh khi tài sản được ngừng ghi nhận.

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế và dự phòng giảm giá (nếu có). Các chi phí sửa chữa thay thế và các chi phí lãi vay từ các dự án xây dựng dài hạn sẽ được ghi tăng nguyên giá nếu những chi phí này đáp ứng điều kiện ghi nhận. Nếu chi phí thay thế một phần của tài sản cố định hữu hình lớn, Tập đoàn sẽ ghi nhận như một tài sản riêng biệt với thời gian hữu dụng và tiến hành khấu hao tương ứng. Tương tự như vậy, khi tiến hành sửa chữa lớn, các chi phí sửa chữa được hạch toán vào giá trị còn lại của tài sản nếu đạt được các điều kiện ghi nhận. Tất cả các chi phí bảo trì, sửa chữa khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ khi phát sinh.

Giá trị hiện tại của chi phí dự tính cho việc thanh lý tài sản đó sau khi sử dụng được bao gồm trong giá vốn của tài sản đó nếu đủ điều kiện hạch toán trích lập dự phòng.

Tài sản sẽ được ngừng ghi nhận sau khi thanh lý hoặc khi tài sản đó không còn mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các khoản lãi lỗ phát sinh khi ngừng ghi nhận tài sản (tính toán trên cơ sở chênh lệch giữa thu hồi thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ.

3.4 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 4 năm
Quyền sử dụng đất ^(*)	Không trích khấu hao
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 4 năm

^(*) Chi phí quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng vô hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng hữu hạn được phân loại vào "Thuê hoạt động" và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng.

Giá trị còn lại, thời gian hữu dụng và phương pháp tính khấu hao của tài sản được đánh giá lại vào cuối mỗi năm tài chính và được điều chỉnh cho phù hợp nếu cần thiết. Đánh giá khả năng suy giảm giá trị được thực hiện khi có dấu hiệu cho thấy giá trị ghi sổ có thể vượt quá giá trị có thể thu hồi. Các khoản lỗ giảm giá trị được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ như là một khoản chi phí.

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Giảm giá trị của các tài sản phi tài chính* (tiếp theo)

3.5 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được ghi nhận tại nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan. Giá trị còn lại bao gồm chi phí thay thế một phần của một bất động sản đầu tư hiện hữu tại thời điểm chi phí phát sinh nếu các tiêu chuẩn ghi nhận được thỏa mãn, và không bao gồm các chi phí hàng ngày gắn liền với tài sản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, bất động sản đầu tư vẫn được ghi nhận tại giá gốc.

Bất động sản đầu tư sẽ được ngừng ghi nhận sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch số tiền thu hồi từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

3.6 *Giảm giá trị của các tài sản phi tài chính*

Tập đoàn tiến hành xem xét tại thời điểm báo cáo các dấu hiệu về việc một tài sản có thể bị giảm giá. Nếu có bất kì dấu hiệu nào hoặc khi bắt buộc phải tiến hành đánh giá sự giảm giá hàng năm của một tài sản, Tập đoàn sẽ ước tính giá trị thu hồi của tài sản đó.

Giá trị thu hồi của một tài sản là giá trị cao hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản hoặc giá trị hợp lý của đơn vị có phát sinh thu nhập trừ đi chi phí thanh lý và giá trị sử dụng của tài sản đó. Giá trị thu hồi được tính toán cho từng tài sản riêng lẻ, trừ trường hợp dòng tiền tạo ra từ tài sản đó phụ thuộc rất lớn vào các tài sản khác hay nhóm các tài sản khác. Khi giá trị sổ sách của một tài sản hay một đơn vị tạo tiền vượt quá giá trị thu hồi của nó, tài sản được coi là bị giảm giá và sẽ được ghi giảm giá trị thu hồi. Khi đánh giá giá trị sử dụng của tài sản, giá trị ước lượng của dòng tiền tạo ra trong tương lai được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng lãi suất chiết khấu trước thuế phản ánh những đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị hiện tại của đồng tiền và các rủi ro gắn liền với tài sản đó. Khi tính giá trị hợp lý trừ chi phí nhượng bán, các giao dịch trên thị trường gần đây cũng được xem xét nếu có. Trong trường hợp không có những giao dịch gần đây, Tập đoàn sẽ lựa chọn một phương pháp định giá thích hợp. Tính hợp lý của phương pháp tính toán trên sẽ được củng cố thêm bởi việc dùng nhiều phương pháp định giá, giá trị niêm yết của các cổ phiếu của các công ty con được niêm yết trên thị trường hay các thông số liên quan đến giá trị hợp lý có sẵn.

Lỗi từ việc giảm giá trị của các tài sản phi tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ trong các khoản mục chi phí nhất quán với chức năng của tài sản bị giảm giá đó.

Ngoại trừ lợi thế thương mại, việc đánh giá các tài sản sẽ được thực hiện định kỳ tại thời điểm báo cáo để xem liệu có hay không các dấu hiệu về việc các tài sản đã được ghi nhận giảm giá trước đó hiện không còn tồn tại hay đã giảm đi. Nếu có dấu hiệu đó, Tập đoàn sẽ ước lượng giá trị thu hồi của chính tài sản đó hay giá trị hợp lý của tài sản đó khi được đánh giá trong toàn đơn vị phát sinh thu nhập. Khoản lỗ đã được ghi nhận trước đó từ việc giảm giá chỉ được hoàn nhập giảm giá nếu có sự thay đổi trong ước tính sử dụng để đánh giá giá trị thu hồi của tài sản đó kể từ lần cuối cùng phần lỗ giảm giá trị được ghi nhận. Trong trường hợp đó, giá trị sổ sách của tài sản sẽ được ghi tăng lên bằng giá trị thu hồi của nó. Phần tăng lên đó không được vượt quá giá trị ghi sổ trừ đi khấu hao trong trường hợp không có một khoản lỗ giảm giá trị nào được ghi nhận trong những năm trước. Việc đảo lỗ được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ trừ khi tài sản đó được ghi nhận tại giá trị đánh giá lại. Trong trường hợp này số hoàn nhập này sẽ được ghi nhận như một khoản tăng giá trị định giá lại.

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay công ty liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ theo giá gốc cộng với các điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản ròng của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Lợi thế thương mại của một công ty liên kết được ghi nhận theo giá trị còn lại của khoản đầu tư và không bị tính hao mòn và không thực hiện kiểm tra riêng lẻ để đánh giá giảm giá.

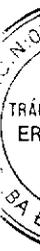
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết. Khi có thay đổi ảnh hưởng trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tập đoàn sẽ ghi nhận và trình bày phần thay đổi đó theo tỉ lệ sở hữu trong báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu nếu thích hợp. Phần lãi và lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Tập đoàn và công ty liên kết sẽ bị loại bỏ trong phần lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết đó.

Phần lợi ích của các công ty liên kết được thể hiện trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ. Đây là phần lợi nhuận được chia cho các cổ đông của công ty liên kết và vì vậy đây chính là lợi nhuận sau thuế trừ đi phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong công ty con của công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Sau khi áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu, Tập đoàn sẽ quyết định việc ghi nhận phần lỗ giảm giá trị của các khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết có cần thiết hay không. Tập đoàn sẽ xem xét tại từng thời điểm báo cáo các bằng chứng khách quan về việc khoản đầu tư bị giảm giá trị. Trong trường hợp đó, Tập đoàn sẽ tính toán phần giảm giá trị là chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi và giá trị sổ sách của khoản đầu tư vào công ty liên kết và ghi nhận chênh lệch này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho mục đích đặc biệt giữa niên độ.

Khi mất quyền ảnh hưởng đáng kể ở một công ty liên kết, Tập đoàn sẽ tính toán và ghi nhận phần đầu tư còn lại tại giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị sổ sách của một công ty liên kết khi mất quyền ảnh hưởng đáng kể và giá trị hợp lý của phần đầu tư còn lại và tiền thu hồi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho mục đích đặc biệt giữa niên độ.



Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Lợi ích tại các liên doanh

Tập đoàn có lợi ích ở công ty liên doanh mà Tập đoàn có thỏa thuận đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu, theo đó Tập đoàn sẽ ghi nhận phần lợi ích của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho mục đích đặc biệt giữa niên độ theo tỷ lệ kiểm soát của Tập đoàn ở công ty liên doanh.

Các báo cáo tài chính của các công ty liên doanh được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất với chính sách kế toán của Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Khi mất quyền ảnh hưởng đồng kiểm soát ở một công ty liên doanh và công ty liên doanh đồng kiểm soát này không trở thành một công ty liên kết hay một công ty con, Tập đoàn sẽ tính toán và ghi nhận phần đầu tư còn lại tại giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị sổ sách của một công ty liên kết khi mất quyền ảnh hưởng đáng kể và giá trị hợp lý của phần đầu tư còn lại và tiền thu hồi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ. Nếu như phần đầu tư còn lại của Tập đoàn tại công ty đó vẫn duy trì ở mức ảnh hưởng đáng kể thì khoản đầu tư này sẽ được ghi nhận như là một khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3.9 Tài sản tài chính

3.9.1 Ghi nhận ban đầu và xác định giá trị

Các tài sản tài chính trong phạm vi quy định của Chuẩn mực Kế toán Quốc tế số 39 ("IAS 39") được phân loại thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả các tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu tại giá trị hợp lý. Trong trường hợp các khoản đầu tư không thuộc nhóm tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tất cả tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu tại giá trị hợp lý cộng với các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp.

Sự phân loại phụ thuộc vào mục đích của khoản đầu tư khi mua hoặc đầu tư ban đầu. Các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Tập đoàn có văn bản ghi nhận chiến lược đầu tư là quản lý tài sản trên cơ sở giá trị hợp lý, bởi các nghĩa vụ liên quan cũng được quản lý dựa trên cơ sở này. Danh mục tài sản tài chính sẵn sàng để bán và giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng khi các nghĩa vụ liên quan (bao gồm các quỹ của cổ đông) được quản lý một cách bị động và/hoặc ghi nhận theo giá trị phân bổ.

Việc mua hoặc bán các tài sản tài chính có yêu cầu giao tài sản trong một khung thời gian quy định bởi luật pháp hoặc tập quán của thị trường (giao dịch thương mại thông thường) được ghi nhận tại ngày giao dịch, ví dụ ngày Tập đoàn cam kết mua hoặc bán tài sản.

Các tài sản tài chính bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác, nợ vay và các khoản phải thu, công cụ tài chính niêm yết và chưa niêm yết, và công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Tài sản tài chính (tiếp theo)

3.9.2 Ghi nhận giá trị tiếp theo

Việc ghi nhận giá trị tiếp theo của tài sản tài chính phụ thuộc vào sự phân loại tài sản như sau:

a. *Tài sản tài chính ghi nhận giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính ghi nhận giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm các tài sản nắm giữ với mục đích kinh doanh và tài sản tài chính được chỉ định tại ngày ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Để các khoản đầu tư được chỉ định ghi nhận giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các điều kiện sau cần được đáp ứng:

- ▶ Việc chỉ định loại bỏ hoặc giảm thiểu đáng kể sự không đồng nhất trong cách xử lý có thể xảy ra do việc đo lường tài sản hoặc nghĩa vụ hoặc do ghi nhận lãi lỗ trên một cơ sở khác; hoặc
- ▶ Các tài sản và nghĩa vụ là một phần trong nhóm các tài sản hoặc nghĩa vụ tài chính hoặc cả hai, mà các nhóm này được quản lý và xác định giá trị theo cơ sở giá trị hợp lý, tuân thủ theo quy chế quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư.

Tài sản tài chính ghi nhận giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ theo giá trị hợp lý với thay đổi được ghi nhận trong doanh thu hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ.

Tập đoàn đánh giá tài sản tài chính loại này tại giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ (nắm giữ để kinh doanh) dù mục đích bán trong tương lai gần còn phù hợp hay không. Khi Tập đoàn không thể giao dịch các tài sản tài chính này do thiếu thị trường tích cực và ý định của ban lãnh đạo bán tài sản này trong tương lai gần đã thay đổi đáng kể, Tập đoàn có thể phân loại lại các tài sản tài chính này trong một số trường hợp hy hữu. Việc phân loại lại thành nợ vay và các khoản phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc giữ đến ngày đáo hạn dựa trên bản chất của tài sản. Việc đánh giá này không ảnh hưởng đến các tài sản tài chính được quy định ghi nhận giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ lựa chọn giá trị hợp lý tại thời điểm ghi nhận.

b. *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Các công cụ tài chính sẵn sàng để bán bao gồm chứng khoán vốn và chứng khoán nợ. Chứng khoán vốn phân loại thành chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán không được phân loại thành chứng khoán kinh doanh hoặc chứng khoán ghi nhận tại giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ. Các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán là các chứng khoán có mục đích nắm giữ vô thời hạn và có thể bán khi gặp vấn đề thanh khoản hoặc thay đổi điều kiện thị trường.

Sau ghi nhận giá trị ban đầu, các khoản đầu tư tài chính sẵn sàng để bán sẽ được định giá lại theo giá trị hợp lý với lãi lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào thu nhập tổng hợp khác trong dự phòng cho các khoản đầu tư sẵn sàng để bán đến khi các khoản đầu tư được dừng ghi nhận, tại thời điểm đó lãi hoặc lỗ dồn tích sẽ được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ. Các chứng khoán này cũng sẽ được xác định xem có bị giảm giá trị hay không và tại thời điểm dừng ghi nhận, lỗ dồn tích sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ mục chi phí tài chính và được đưa ra khỏi quỹ dự phòng đánh giá lại tài sản sẵn sàng để bán.

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Tài sản tài chính (tiếp theo)

3.9.2 Ghi nhận giá trị tiếp theo (tiếp theo)

b. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Tập đoàn đánh giá các tài sản sẵn sàng để bán nhằm xác định liệu khả năng cũng như ý định bán các tài sản này trong tương lai gần là phù hợp hay không. Khi Tập đoàn không thể bán các tài sản tài chính này do thiếu thị trường tích cực và ý định của ban quản lý về việc bán tài sản trong tương lai gần đã thay đổi đáng kể, Tập đoàn có thể phân loại lại các tài sản tài chính trong một số trường hợp hy hữu. Việc phân loại lại thành nợ vay và phải thu khác được cho phép khi tài sản tài chính đáp ứng các tiêu chuẩn định nghĩa về nợ vay và các khoản phải thu khác và Tập đoàn có ý định và khả năng nắm giữ các tài sản này trong một thời gian cụ thể hoặc đến ngày đáo hạn. Việc phân loại lại thành giữ đến ngày đáo hạn được cho phép chỉ khi doanh nghiệp có khả năng và mục đích nắm giữ tài sản đến ngày đáo hạn.

Để một tài sản tài chính được đưa ra khỏi danh mục sẵn sàng để bán, bất kỳ lãi hoặc lỗ trước đó của tài sản được ghi nhận trong phần vốn chủ sở hữu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ dựa trên thời gian còn lại của khoản đầu tư sử dụng lãi suất thực. Bất kỳ khác biệt nào giữa chi phí phân bổ và luồng tiền dự kiến sẽ được phân bổ theo thời gian còn lại của tài sản sử dụng lãi suất thực. Nếu tài sản sau đó bị xác định là giảm giá trị thì giá trị ghi nhận trong vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ.

c. Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với thu nhập cố định hoặc có thể xác định được mà không được niêm yết trên thị trường tích cực. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu tại chi phí ghi sổ, xem như là giá trị hợp lý trả cho việc đầu tư. Tất cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp tới việc đầu tư tài sản cũng được tính vào chi phí đầu tư.

Sau khi ghi nhận giá trị ban đầu, các khoản cho vay và phải thu được phản ánh tại giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi phần suy giảm giá trị. Chi phí phân bổ được tính toán trên cơ sở tính đến tất cả các khoản chiết khấu và phụ trội khi mua, các khoản phí và chi phí là những cấu phần liên quan đến xác định lãi suất thực. Phần phân bổ theo lãi suất thực tế được tính vào doanh thu tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ. Lãi và lỗ được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi khoản đầu tư được dừng ghi nhận hoặc suy giảm giá trị, cũng như được ghi nhận trong quá trình phân bổ.

Giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai ước tính được tính dựa trên việc chiết khấu sử dụng lãi suất thực ban đầu của tài sản tài chính đó. Đối với một khoản vay có lãi suất thả nổi, lãi suất chiết khấu để xác định phần lỗ do giảm giá trị chính là lãi suất thực hiện hành. Việc tính toán giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai ước tính của một khoản vay có tài sản đảm bảo phản ánh dòng tiền từ việc tịch thu tài sản để thế nợ trừ đi chi phí nắm giữ và thanh lý tài sản đảm bảo đó, cho dù việc tịch thu tài sản để thế nợ có thể xảy ra hay không.



Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Tài sản tài chính (tiếp theo)

3.9.3 Giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính được giao dịch tích cực trên thị trường tài chính có tổ chức được xác định theo giá mua niêm yết cho tài sản và giá chào bán cho các khoản nợ, tại thời điểm kết thúc kinh doanh tại ngày báo cáo, không trừ chi phí giao dịch.

Với các công cụ tài chính không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định sử dụng các phương pháp định giá phù hợp. Phương pháp định giá bao gồm chiết khấu luồng tiền, so sánh với các công cụ tài chính tương đồng có giá thị trường, mô hình định giá quyền chọn, mô hình tín dụng và các mô hình định giá liên quan. Một số công cụ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý xác định bằng phương pháp định giá do không có giao dịch thị trường hoặc không có dữ liệu thị trường tương đồng. Giá trị hợp lý được xác định sử dụng các mô hình định giá đã được kiểm chứng với giá và thông số đầu vào của giao dịch thị trường thực tế và sử dụng ước tính tốt nhất của Tập đoàn về các giả định phù hợp cho mô hình. Các mô hình được điều chỉnh cho sự khác biệt giữa giá mua và bán để phản ánh chi phí gắn với vị trí hiện tại, hệ số tín nhiệm của đối tác và chênh lệch thanh khoản và cũng như hạn chế của mô hình. Thêm vào đó, lãi hoặc lỗ được tính toán tại ngày công cụ tài chính được ghi nhận (lãi hoặc lỗ ngày đầu) được hoãn lại và ghi nhận chỉ khi các thông số đầu vào có thể quan sát được hoặc khi dừng ghi nhận công cụ tài chính.

Với phương pháp chiết khấu luồng tiền, các luồng tiền tương lai ước tính dựa trên ước tính tốt nhất của Ban điều hành và lãi suất chiết khấu sử dụng là lãi suất thị trường cho các công cụ tương tự. Việc sử dụng các mô hình định giá và giả định khác nhau có thể tạo ra sự khác biệt đáng kể trong ước tính giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi lãi suất thả nổi và lãi suất qua đêm với các tổ chức tín dụng là giá trị ghi sổ. Giá trị ghi sổ là chi phí ban đầu cộng với lãi dồn tích. Giá trị hợp lý của tiền gửi lãi suất cố định được ước tính sử dụng phương pháp chiết khấu luồng tiền. Luồng tiền ước tính được chiết khấu sử dụng lãi suất thị trường hiện tại cho công cụ tương tự tại ngày báo cáo.

Nếu giá trị hợp lý không thể được lượng hóa một cách tin cậy, các công cụ tài chính được ghi theo giá gốc, coi như là giá trị hợp lý trả cho việc đầu tư hoặc giá trị nhận được khi phát hành nợ tài chính. Tất cả chi phí giao dịch liên quan trực tiếp tới việc mua tài sản được tính vào giá gốc của khoản đầu tư.

3.9.4 Giảm giá trị của các tài sản tài chính

Tại các thời điểm lập báo cáo, Tập đoàn sẽ đánh giá riêng lẻ xem có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy tài sản tài chính hoặc nhóm các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị. Một tài sản tài chính hoặc một nhóm tài sản tài chính được xem là giảm giá trị nếu, và chỉ nếu, có bằng chứng khách quan về sự suy giảm, là hệ quả của một hoặc nhiều sự kiện đã xảy ra sau sự ghi nhận ban đầu của tài sản (một sự kiện tổn thất xảy ra) và một sự kiện tổn thất ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của tài sản tài chính hoặc nhóm các tài sản tài chính có thể ước tính một cách đáng tin cậy. Bằng chứng của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ.

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Tài sản tài chính (tiếp theo)

3.9.4 Giảm giá trị của các tài sản tài chính (tiếp theo)

a. Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị phân bổ

Đối với các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ, Tập đoàn trước tiên cần đánh giá riêng lẻ xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị của từng tài sản tài chính riêng biệt có trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ đó là đáng kể hoặc đánh giá chung cho các tài sản tài chính trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ không đáng kể. Nếu Tập đoàn xác định rằng không có bằng chứng về sự giảm giá trị của một tài sản tài chính riêng lẻ, dù đáng kể hay không, Tập đoàn sẽ đưa tài sản đó vào nhóm các tài sản tài chính có cùng đặc tính rủi ro tín dụng và đánh giá tổng hợp giảm giá trị của chúng. Các tài sản được đánh giá suy giảm giá trị riêng biệt và các tài sản mà sự suy giảm giá trị đang được ghi nhận không được tính vào trong việc đánh giá chung về việc suy giảm giá trị.

Nếu có bằng chứng rằng sự suy giảm giá trị có tồn tại, lỗ do suy giảm giá trị được xác định theo khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hiện tại ước tính của các dòng tiền trong tương lai (loại ra các tổn thất tín dụng dự kiến trong tương lai chưa xảy ra). Giá trị hiện tại của các dòng tiền trong tương lai được chiết khấu theo lãi suất thực tế ban đầu. Nếu khoản vay có lãi suất thả nổi, tỷ lệ chiết khấu dùng để tính giá trị suy giảm là lãi suất thực tế hiện hành.

Giá trị ghi sổ của tài sản được giảm dần thông qua việc sử dụng tài khoản dự phòng và giá trị tổn thất được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ. Thu nhập lại tiếp tục được dồn tích sử dụng giá trị ghi sổ giảm dần và dồn tích sử dụng lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền trong tương lai cho mục đích xác định tổn thất. Thu nhập lãi được ghi nhận như một phần thu nhập tài chính trong bảng báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ. Các khoản nợ vay cùng với các khoản dự phòng liên quan được xóa bỏ nếu không có khả năng thu hồi trong tương lai và tất cả các tài sản đảm bảo đã thực hiện và được chuyển lại cho Tập đoàn. Nếu, trong năm tiếp theo, khoản tổn thất giảm giá trị ước tính tăng hay giảm do một sự kiện xảy ra sau khi tổn thất được ghi nhận, các khoản tổn thất khi nhận trước đó được tăng hoặc giảm bằng việc điều chỉnh tài khoản dự phòng. Nếu khoản vay đã xóa sổ có thể thu hồi trong tương lai, phần thu hồi sẽ được ghi có vào chi phí tài chính trong bảng báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ.

Để phục vụ mục đích đánh giá chung sự suy giảm giá trị, các tài sản tài chính được nhóm lại trên cơ sở xếp hạng tín dụng nội bộ, xem xét các đặc tính rủi ro tín dụng như loại tài sản, công nghiệp, vị trí địa lý, loại tài sản đảm bảo, tình trạng quá hạn và các yếu tố liên quan. Các luồng tiền trong tương lai trên nhóm các tài sản tài chính được đánh giá tổng thể việc giảm giá trị được ước tính trên cơ sở kinh nghiệm tổn thất trong quá khứ của tài sản với đặc tính rủi ro tín dụng tương tự. Các kinh nghiệm tổn thất trong quá khứ được điều chỉnh trên cơ sở dữ liệu có thể quan sát được nhằm phản ánh ảnh hưởng của tình hình hiện tại mà kinh nghiệm được dựa trên và loại bỏ các ảnh hưởng của điều kiện trong quá khứ không còn tồn tại tại thời điểm hiện tại. Ước tính thay đổi luồng tiền tương lai phản ánh, và đồng nhất với các thay đổi về dữ liệu có thể quan sát được từ năm này sang năm khác (ví dụ như sự thay đổi về tỷ lệ thất nghiệp, giá bất động sản, giá cả hàng hóa tiêu dùng, tình trạng trả nợ, hoặc các yếu tố khác là dấu hiệu cho việc xảy ra tổn thất trong nhóm và quy mô của nó). Phương pháp và giả định được sử dụng để ước tính luồng tiền trong tương lai được xem xét thường xuyên và giảm sự khác biệt giữa tổn thất ước tính và tổn thất thực tế.

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Tài sản tài chính (tiếp theo)

3.9.4 Giảm giá trị các tài sản tài chính (tiếp theo)

b. Khoản đầu tư tài chính sẵn sàng để bán

Với các khoản đầu tư tài chính sẵn sàng để bán, Tập đoàn đánh giá tại các thời điểm lập báo cáo liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng khoản đầu tư hoặc nhóm các khoản đầu tư bị suy giảm giá trị.

Trong trường hợp các khoản đầu tư vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, lỗ dồn tích được xác định trên sự khác biệt giữa chi phí mua và giá trị hợp lý hiện tại, trừ các khoản lỗ đã được ghi nhận trước đó vào báo cáo kết quả kinh doanh – được đưa ra khỏi thu nhập tổng hợp khác và ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ. Các khoản lỗ do giảm giá trị đầu tư vốn không được hoàn nhập giá trị thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ; các khoản tăng lên của giá trị hợp lý sau khi ghi nhận suy giảm giá trị được ghi nhận trực tiếp vào thu nhập tổng hợp khác.

Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị phân bổ. Tuy nhiên, giá trị suy giảm là tổng lỗ dồn tích xác định trên sự khác biệt giữa chi phí phân bổ và giá trị hợp lý, trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị trên các khoản đầu tư đã được ghi nhận trước đó vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ.

Các khoản thu nhập lãi trong tương lai tiếp tục dự thu dựa trên giá trị ghi sổ đã ghi giảm giá trị của tài sản và dồn tích sử dụng lãi suất dùng chiết khấu dòng tiền trong tương lai cho mục đích xác định các khoản lỗ suy giảm giá trị. Thu nhập lãi được ghi nhận như doanh thu tài chính. Nếu, trong năm tiếp sau, giá trị hợp lý của công cụ nợ tăng và giá trị tăng liên quan khách quan đến sự kiện xảy ra sau khi các khoản lỗ giảm giá trị được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ, khoản chi phí được hoàn nhập giá trị vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ.

3.9.5 Dùng ghi nhận tài sản tài chính

Một tài sản tài chính hoặc, một phần của tài sản tài chính hoặc một phần trong nhóm của các tài sản tài chính giống nhau (nếu có) được dùng ghi nhận khi:

- ▶ Quyền được nhận luồng tiền từ tài sản đã hết giá trị;
- ▶ Tập đoàn đã chuyển nhượng quyền được nhận luồng tiền từ tài sản hoặc có nghĩa vụ trả lại toàn bộ các luồng tiền nhận được mà không có sự trì hoãn đáng kể cho bên thứ ba dưới dạng hợp đồng "chuyển qua"; hoặc
- ▶ Hoặc (a) Tập đoàn đã chuyển nhượng hầu hết các rủi ro cũng như lợi ích đi kèm với tài sản, hoặc (b) Tập đoàn không chuyển giao hay giữ lại phần lớn các rủi ro và lợi ích đi kèm với tài sản, nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản đó.

Khi Tập đoàn chuyển quyền nhận các luồng tiền từ tài sản hoặc tham gia vào một hợp đồng "chuyển qua", và chưa chuyển giao đáng kể và cũng không giữ lại tất cả rủi ro và lợi ích của tài sản và chưa chuyển quyền quản lý tài sản, tài sản được ghi nhận cho đến khi Tập đoàn còn liên quan tới tài sản. Sự liên quan với tài sản dưới hình thức bảo đảm trên tài sản được chuyển giao được xác định ở mức thấp hơn của giá trị ghi sổ và giá trị lớn nhất mà Tập đoàn buộc phải trả lại.

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Tài sản tài chính (tiếp theo)

3.9.5 Dừng ghi nhận tài sản tài chính (tiếp theo)

Trong trường hợp đó, Tập đoàn cũng ghi nhận các nghĩa vụ liên quan. Các tài sản được chuyển giao và nghĩa vụ liên quan được xác định theo quyền và nghĩa vụ mà Tập đoàn nắm giữ. Sự liên quan dưới hình thức bảo đảm trên tài sản được chuyển giao được ghi nhận ở mức thấp hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và mức tối đa mà Tập đoàn phải trả.

3.10 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Chủ hợp đồng bảo hiểm đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán phí bảo hiểm của họ trong ít nhất 24 tháng được quyền tạm ứng phần giá trị giải ước với số tiền tạm ứng tối đa là 80% giá trị giải ước và lãi lũy kế chưa nhận của các hợp đồng bảo hiểm đó.

Các khoản tạm ứng từ giá trị giải ước được trình bày theo giá trị phân bổ.

3.11 Hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt, công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ, nhượng tái rủi ro bảo hiểm cho một số dòng sản phẩm nhất định. Tài sản tái bảo hiểm là khoản phải thu từ các công ty tái bảo hiểm. Số tiền thu được từ các công ty tái bảo hiểm được ước tính nhất quán với dự phòng tổn thất đang giải quyết hoặc tổn thất đã giải quyết phù hợp với các chính sách tái bảo hiểm và phù hợp với hợp đồng tái bảo hiểm với công ty tái bảo hiểm liên quan.

Tài sản tái bảo hiểm được đánh giá giảm giá hàng kỳ và hoặc ngay khi có dấu hiệu giảm giá phát sinh. Giảm giá trị phát sinh khi có bằng chứng khách quan xuất phát từ sự kiện phát sinh sau khi tài sản tái bảo hiểm được ghi nhận ban đầu mà sự kiện này cho thấy Tập đoàn có thể không nhận được đầy đủ các khoản phải thu theo như điều khoản của hợp đồng và sự kiện này có ảnh hưởng tin cậy và có thể đo lường được đối với số tiền mà Bảo hiểm Bảo Việt sẽ nhận được từ các công ty tái bảo hiểm. Khoản chi phí dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ.

Lãi hoặc lỗ khi mua tái bảo hiểm được ghi nhận ngay trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ vào ngày mua và không được phân bổ. Việc nhượng tái bảo hiểm không giúp Tập đoàn từ bỏ nghĩa vụ đối với chủ hợp đồng. Các khoản thu phí và chi bồi thường được trình bày theo cơ sở số gộp (tức là không bù trừ lẫn nhau) đối với nhượng tái bảo hiểm. Tài sản tái bảo hiểm được dừng ghi nhận khi quyền lợi hợp đồng bị hủy bỏ hoặc hết hạn.

Những hợp đồng tái bảo hiểm này không chuyển giao đáng kể rủi ro bảo hiểm sẽ được ghi nhận trực tiếp thông qua Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ. Các khoản tài sản ký quỹ hoặc công nợ tài chính được ghi nhận dựa trên các khoản tiền đã trả hoặc nhận trừ đi phí bảo hiểm hoặc phí được giữ lại từ hợp đồng tái bảo hiểm. Thu nhập từ những hợp đồng này được ghi nhận dồn tích dựa trên phương pháp lãi suất thực.

3.12 Các khoản phải thu bảo hiểm

Các khoản phải thu bảo hiểm được ghi nhận khi đến hạn và theo giá trị ban đầu là giá trị hợp lý của khoản tiền thu được hoặc phải thu. Sau khi ghi nhận ban đầu, khoản phải thu bảo hiểm được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế. Giá trị ghi sổ của khoản phải thu bảo hiểm được xem xét giảm giá trị khi có sự kiện chỉ ra rằng giá trị ghi sổ có thể không thu hồi được. Khoản lỗ giảm giá được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ.

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.14 Các khoản nợ tài chính

3.14.1 Ghi nhận và đo lường ban đầu

Các khoản nợ tài chính nằm trong phạm vi của IAS 39 tùy theo bản chất sẽ được phân loại thành: các khoản nợ tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ hoặc các khoản vay và nợ phải trả. Tập đoàn quyết định một khoản nợ tài chính được phân loại vào nhóm nào ngay khi tiến hành ghi nhận ban đầu khoản nợ tài chính đó.

Tất cả các khoản nợ tài chính được ghi nhận lần đầu theo giá trị hợp lý, riêng đối với các khoản vay và nợ phải trả thì giá trị ghi nhận ban đầu bằng giá trị hợp lý trừ đi các chi phí giao dịch trực tiếp.

Các khoản nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm: phải trả thương mại và các khoản phải trả khác; thấu chi; vay và nợ phải trả, hợp đồng bảo lãnh tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

3.14.2 Ghi nhận sau ghi nhận ban đầu

Sau khi ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính tùy theo nhóm được phân loại ban đầu sẽ được xác định giá trị như sau:

a. Các khoản nợ tài chính tại giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ

Các khoản nợ tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ bao gồm các khoản nợ tài chính kinh doanh và các khoản nợ tài chính tại thời điểm ban đầu được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ.

Nợ tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu được mua với mục đích bán lại trong ngắn hạn. Nhóm này bao gồm các công cụ phái sinh ngoại trừ công cụ phái sinh sử dụng nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro như định nghĩa trong chuẩn mực của IAS 39.

Lãi hoặc lỗ của các khoản nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ.

b. Vay và nợ phải trả

Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản vay và các khoản phải trả chịu lãi suất được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Lãi hoặc lỗ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ khi nợ phải trả được ngừng ghi nhận cũng như thông qua việc phân bổ giá trị theo phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ được tính toán bao gồm phần phân bổ của giá trị chiết khấu hoặc phụ trội so với giá gốc phát sinh khi mua và phí hoặc chi phí là các khoản mục không thể tách rời của phương pháp lãi suất thực. Phân bổ được ghi nhận là chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ.

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản nợ tài chính (tiếp theo)

3.14.2 Ghi nhận sau ghi nhận ban đầu (tiếp theo)

c. Hợp đồng bảo lãnh tài chính

Hợp đồng bảo lãnh tài chính được phát hành bởi Tập đoàn là những hợp đồng yêu cầu một khoản thanh toán được thực hiện để hoàn trả cho người nắm giữ vì mất mát đã chịu do bên nợ không thực hiện việc thanh toán khi đến hạn theo kỳ hạn của công cụ nợ. Hợp đồng bảo lãnh tài chính được ghi nhận ban đầu như một khoản nợ với giá trị hợp lý, được điều chỉnh bởi các chi phí của giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành bảo lãnh. Sau đó, khoản phải trả này được ghi nhận giá trị tại mức cao hơn của mức đánh giá tốt nhất của phí tổn yêu cầu để dàn xếp nghĩa vụ hiện tại tại ngày báo cáo và khoản giá trị được ghi nhận trừ hao mòn lũy kế.

3.14.3 Dừng ghi nhận

Một khoản nợ phải trả sẽ được dừng ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được hoàn thành hoặc hủy bỏ hoặc hết hạn. Khi một khoản phải trả tài chính được thay thế bằng một khoản phải trả khác từ cùng một bên cho vay nhưng các điều khoản cơ bản đã thay đổi hoặc các điều khoản của nghĩa vụ nợ hiện tại đã được sửa đổi cơ bản, thì việc thay đổi hoặc chỉnh sửa đó được coi là dừng ghi nhận khoản phải trả tài chính ban đầu và ghi nhận một khoản nợ tài chính khác. Chênh lệch trong giá trị ghi sổ của khoản nợ mới và khoản nợ cũ được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ.

3.15 Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ khi và chỉ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ các khoản đã được ghi nhận và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.16 Thuê tài sản

Một giao dịch được xác định có phải là hợp đồng thuê tài sản hoặc bao hàm một hợp đồng thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của nghiệp vụ tại ngày giao dịch: liệu việc hoàn thành giao dịch có phụ thuộc vào việc sử dụng một hoặc một số tài sản hay bản chất giao dịch là chuyển giao quyền sử dụng tài sản.

Tập đoàn là bên đi thuê

Các tài sản thuê tài chính mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho bên đi thuê được vốn hóa tại ngày bắt đầu hợp đồng thuê với giá trị ghi sổ là giá trị hợp lý của tài sản thuê, hoặc bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong trường hợp giá trị này nhỏ hơn. Khoản thanh toán tiền tối thiểu được chia thành chi phí tài chính và các khoản trả nợ gốc sao cho lãi suất danh nghĩa trên số dư phải trả còn lại của hợp đồng thuê là không đổi. Chi phí tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ.

Các tài sản đi thuê được khấu hao trên toàn bộ thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó. Tuy nhiên, nếu Tập đoàn không chắc chắn có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê tài sản.

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuê tài sản (tiếp theo)

Tập đoàn là bên cho thuê

Hợp đồng cho thuê tài sản mà Tập đoàn không chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được phân loại là hợp đồng thuê hoạt động. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc đàm phán ký kết hợp đồng thuê được tính vào giá trị ghi sổ của tài sản cho thuê và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu từ thuê hoạt động. Doanh thu từ cho thuê hoạt động được ghi nhận trong kỳ phát sinh.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam, đồng thời là đồng tiền hạch toán của công ty Mẹ. Mỗi công ty thành viên trong tập đoàn lựa chọn đồng tiền hạch toán của mình và sử dụng đồng tiền này để đo lường các khoản mục trên báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá kế toán áp dụng tại đơn vị vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo. Tất cả các khoản chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trừ các khoản mục tiền tệ được dùng làm biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả cho các khoản đầu tư nước ngoài. Chúng được ghi nhận trên báo cáo thu nhập tổng hợp cho đến khi khoản đầu tư này được thanh lý, tại thời điểm đó chúng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ. Các khoản thuế và phí liên quan đến chênh lệch tỷ giá của các khoản mục tiền tệ cũng được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Các khoản mục phi tiền tệ được ghi nhận theo nguyên giá bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá vào ngày ghi nhận ban đầu. Các khoản mục phi tiền tệ ghi nhận theo giá trị hợp lý bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá vào ngày giá trị hợp lý được xác định.

3.18 Các loại thuế

3.18.1 Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản hoặc công nợ thuế thu nhập hiện hành cho kỳ hiện hành hoặc kỳ trước đó được xác định trên giá trị dự kiến được hoàn lại hoặc phải nộp cho cơ quan thuế. Thuế suất và luật thuế sử dụng để tính giá trị trên là các luật được thực thi hoặc phần lớn được thực thi tại thời điểm báo cáo.

Thuế thu nhập hiện hành liên quan đến các khoản mục ghi nhận trực tiếp vào vốn được ghi nhận trực tiếp vào vốn và không thông qua báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Ban Điều hành đánh giá lại hàng kỳ liệu Tập đoàn có được hoàn thuế hay không dựa trên các tình huống mà luật thuế được áp dụng và trích lập dự phòng nếu cần thiết.

3.18.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại tính theo phương pháp nợ trên cơ sở chênh lệch tạm thời tại ngày báo cáo giữa cơ sở thuế của tài sản và nợ và giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ đó phục vụ cho mục đích lập báo cáo.

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các loại thuế (tiếp theo)

3.18.2 Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nghĩa vụ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch thuế phải trả tạm thời trừ:

- ▶ Nghĩa vụ thuế thu nhập hoãn lại hình thành do ghi nhận ban đầu của lợi thế thương mại hoặc tài sản hoặc nợ trên một giao dịch không mang mục đích kinh doanh và, tại thời điểm giao dịch, không ảnh hưởng lên lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận hoặc lỗ tính thuế.
- ▶ Với chênh lệch tạm thời liên quan đến đầu tư vào các công ty con, liên kết và liên doanh, nếu thời gian hoàn nhập giá trị của các khoản chênh lệch tạm thời có thể được kiểm soát và có khả năng các chênh lệch tạm thời không được hoàn nhập giá trị trong tương lai xác định.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản khấu trừ thuế và lỗ thuế chưa sử dụng được chuyển sang từ kỳ trước, cho đến khi lợi nhuận chịu thuế đủ để khấu trừ chênh lệch tạm thời đó, và các khoản khấu trừ thuế và lỗ thuế từ kỳ trước chuyển sang chưa sử dụng có thể được sử dụng ngoại trừ:

- ▶ Khi tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hoặc nợ trong một giao dịch không liên quan đến hoạt động kinh doanh và tại thời điểm giao dịch, không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lãi hoặc lỗ chịu thuế.
- ▶ Với các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, và liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận chỉ đến mức các chênh lệch tạm thời có khả năng được hoàn nhập giá trị trong tương lai xác định và lợi nhuận chịu thuế sẽ đủ để chênh lệch tạm thời được sử dụng.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét tại mỗi ngày báo cáo và giảm đến mức lợi nhuận chịu thuế không đủ để tất cả hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận được đánh giá lại tại mỗi ngày báo cáo và ghi nhận đến khi lợi nhuận chịu thuế trong tương lai cho phép tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập lại.

Tài sản và nghĩa vụ thuế thu nhập hoãn lại được tính trên thuế suất dự kiến áp dụng trong năm tài sản được ghi nhận hoặc nợ được thanh toán, dựa trên thuế suất (và luật thuế) đã được thực thi hoặc phần lớn được thực thi tại ngày báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản mục ghi nhận ngoài lãi hoặc lỗ được ghi nhận ngoài lãi hoặc lỗ. Các khoản mục thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận liên quan với giao dịch cơ sở trong báo cáo thu nhập tổng hợp hoặc trực tiếp vào vốn.

Tài sản và nghĩa vụ thuế thu nhập hoãn lại được ghi bù trừ, nếu luật áp dụng quy định cho phép bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành và công nợ thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến cùng pháp nhân chịu thuế và cùng cơ quan thuế.

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm

a. Các nghĩa vụ bảo hiểm nhân thọ

Các khoản nợ của hợp đồng bảo hiểm cho các sản phẩm truyền thống bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường và dự phòng chia lãi được trích lập phù hợp với các nguyên tắc tính toán bảo hiểm được chấp nhận chung và các quy định cụ thể trong Thông tư 156/2007/TT-BTC được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

Dự phòng nghiệp vụ là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng nghiệp vụ được tính toán cho tất cả các sản phẩm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ cho những sản phẩm bảo hiểm liên kết chung của bảo hiểm nhân thọ là phần lớn hơn của phương pháp dự phòng phí chưa được hưởng hoặc phương pháp dòng tiền có thể đủ để chi trả các khoản chi phí trong tương lai, dự phòng bồi thường, dự phòng quỹ bảo hiểm liên kết chung và dự phòng khả năng thanh toán. Tập đoàn tính toán các quỹ dự phòng cho các sản phẩm liên kết chung theo các nguyên tắc và công thức tính toán được chấp nhận rộng rãi trên toàn thế giới.

Dự phòng bồi thường là dự phòng cho những khiếu nại đã được thông báo nhưng chưa giải quyết tại ngày lập báo cáo.

Dự phòng chia lãi là khoản dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi.

a. Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỉ lệ phần trăm của tổng chi phí bảo hiểm giữ lại hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm cho các loại hình kinh doanh khác nhau:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hóa, dự phòng phí chưa được hưởng được tính bằng 25% tổng phí bảo hiểm giữ lại;
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng cho các đơn bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm được tính theo phương pháp 1/8;
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm được tính theo phương pháp từng ngày (1/365).

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại. Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường, tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm. Dự phòng cũng được lập cho chi phí ước tính đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết tại cuối thời kỳ lập báo cáo và để đáp ứng các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại tại cuối thời kỳ lập báo cáo.

Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo được dựa trên mô hình phát triển dữ liệu bồi thường, mô hình phát triển dữ liệu bồi thường đã phát sinh và các tỉ lệ bồi thường kì vọng trong thời gian gần đây. Những mô hình này được sử dụng để đưa ra những ước tính chính xác nhất về các rủi ro đã phát sinh nhưng chưa thông báo cho năm xảy ra tai nạn và dùng để tính toán dự phòng cho các rủi ro chưa thanh toán, các rủi ro thuần và các rủi ro gộp. Các khoản bồi thường cho tất cả các loại hình bảo hiểm không được chiết khấu.

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm (tiếp theo)

c. Kiểm tra tính đầy đủ của các nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm.

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn sẽ thực hiện kiểm tra tính đầy đủ của việc ghi nhận các khoản dự phòng bảo hiểm để xem xét việc ghi nhận các khoản dự phòng bảo hiểm là đầy đủ hay không. Việc tính toán này sử dụng các ước tính hiện tại của dòng tiền hợp đồng trong tương lai phát sinh trong các hợp đồng bảo hiểm, bao gồm các chi phí khiếu nại bồi thường. Nếu những ước tính này chỉ ra rằng giá trị ghi sổ của các khoản dự phòng bảo hiểm này là chưa đầy đủ, thì khoản thiếu hụt sẽ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ bằng việc trích lập một khoản dự phòng cho khoản nợ này.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận đến mức lợi ích kinh tế thuộc về Tập đoàn và doanh thu có thể tính toán một cách đáng tin cậy. Các điều kiện cụ thể sau phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận:

a. Phí bảo hiểm

Tổng phí bảo hiểm định kỳ trên bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận là doanh thu khi đến hạn thanh toán từ chủ hợp đồng bảo hiểm. Đối với các hợp đồng phí riêng lẻ, doanh thu được ghi nhận tại ngày hợp đồng hiệu lực.

Phí bảo hiểm gộp cho hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ bao gồm tổng phí bảo hiểm phải thu trong kỳ hiệu lực của hợp đồng trong kỳ kế toán và được ghi nhận vào ngày hợp đồng bảo hiểm phát sinh trách nhiệm. Phí bảo hiểm bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào phát sinh trong kỳ kế toán đối với các khoản phí bảo hiểm phải thu cho các hợp đồng khai thác vào các kỳ kế toán trước đó.

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm tổng phí nhượng tái bảo hiểm phải trả trong kỳ hiệu lực của hợp đồng trong kỳ kế toán và được ghi nhận vào ngày hợp đồng bảo hiểm phát sinh trách nhiệm. Phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào liên quan đến hợp đồng tái bảo hiểm bắt đầu có hiệu lực trong kỳ kế toán.

Phí bảo hiểm chưa được hưởng là phần phí bảo hiểm phát sinh trong kỳ liên quan đến các kỳ rủi ro sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ. Phí bảo hiểm chưa được hưởng được tính bằng 25% đối với các hợp đồng bảo hiểm hàng hóa; đối với các loại hình bảo hiểm khác, phí bảo hiểm chưa được hưởng được tính bằng phương pháp tính theo ngày cho các hợp đồng dài hạn và phương pháp 1/8 cho các hợp đồng ngắn hạn. Tỷ lệ phí bảo hiểm được phân bổ cho các kỳ sau đó được ghi nhận hoãn lại như một khoản dự phòng cho phí bảo hiểm chưa được hưởng.

Phí bảo hiểm được nhận, hoa hồng và tiền bồi thường trả hoặc phải trả trên hợp đồng tái bảo hiểm được ghi nhận khi được thông báo từ công ty nhượng tái hoặc đại lý liên quan.

b. Thu nhập lãi từ hoạt động ngân hàng

Thu nhập lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, sử dụng lãi suất thực tế.

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

c. Phí từ việc thực hiện dịch vụ

Phí từ việc thực hiện dịch vụ bao gồm phí quản lý quỹ, phí giao dịch, phí thưởng, phí môi giới, phí bảo lãnh phát hành, được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và doanh thu được tính toán đáng tin cậy. Nếu phí nhận được từ các dịch vụ cung cấp được cung cấp trong tương lai, phí này sẽ được ghi nhận như một khoản doanh thu nhận trước và kết chuyển vào doanh thu của các kỳ tiếp theo.

d. Lợi nhuận từ giao dịch chứng khoán

Lợi nhuận từ giao dịch chứng khoán là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn trung bình của chứng khoán bán.

e. Doanh thu cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được thành lập.

3.21 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng theo tỷ lệ hoàn thành bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.22 Ghi nhận chi trả đáo hạn, chi phí bồi thường và các chi phí khác

a. Tổng chi trả đáo hạn và bồi thường

Tổng lợi ích và các khoản bồi thường của các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ và các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với cấu phần không đảm bảo (DPF) bao gồm chi phí của tất cả các khoản bồi thường phát sinh trong năm như các chi phí nội bộ và bên ngoài liên quan đến xử lý khiếu nại bồi thường và những phần lợi tức chia thêm cho người mua bảo hiểm đã được nêu rõ trên hợp đồng DPF cũng như là những thay đổi trên tổng giá trị của hợp đồng bảo hiểm và những nghĩa vụ trả nợ trên hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với DPF. Chỉ khi nào người được bảo hiểm nhận được giấy báo tử hay giấy chứng nhận mất tích thì mới được ghi nhận. Những khoản thanh toán và trả góp hàng năm được ghi nhận khi phát sinh.

Các khoản bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm y tế bao gồm tất cả các khoản bồi hoàn xảy ra trong năm, cho dù được báo cáo hay không, các chi phí nội bộ và bên ngoài liên quan đến khiếu nại bồi thường, việc giảm trừ cho giá trị thu hồi và phục hồi cùng với bất kỳ những điều chỉnh cho những khoản bồi thường còn lại từ năm trước.

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Ghi nhận chi trả đáo hạn, chi phí bồi thường và các chi phí khác (tiếp theo)

b. Các khoản bồi thường tái bảo hiểm

Các khoản bồi thường tái bảo hiểm được ghi nhận khi tổng giá trị bồi hoàn bảo hiểm liên quan được ghi nhận theo kỳ của hợp đồng liên quan.

c. Chi phí tài chính

Lãi phải trả được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ là lãi lũy kế và được tính toán theo phương pháp lãi thực tế. Lãi lũy kế được bao gồm giá trị còn lại của lãi phát sinh của khoản nợ phải trả tài chính.

3.23 Quỹ dự trữ

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của các công ty con của Tập đoàn là Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm trên báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") cho đến khi đạt mức tối đa là 10% vốn điều lệ.

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ đầu tư phát triển

Theo các điều luật và quy định hiện hành ở Việt Nam, các công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng hoặc chứng khoán phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ áp dụng cho từng ngành. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập nhằm mục đích duy trì hoạt động bình thường của công ty trong trường hợp xảy ra các rủi ro kinh doanh hoặc thua lỗ, hoặc để dự phòng cho những mất mát hoặc tổn thất tài sản do những nguyên nhân khách quan không thể dự đoán được. Quỹ đầu tư phát triển được trích lập để sử dụng vào việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc bổ sung vốn điều lệ đã góp.

4. NHỮNG ƯỚC TÍNH VÀ ĐÁNH GIÁ KẾ TOÁN TRỌNG YẾU

Tập đoàn đưa ra các ước tính và giả định có ảnh hưởng tới số liệu báo cáo về tài sản và công nợ trong năm tài chính tiếp theo. Các ước tính và đánh giá được thực hiện liên tục và căn cứ vào kinh nghiệm cũng như các yếu tố khác, bao gồm cả kỳ vọng về những sự kiện trong tương lai mà được cho là hợp lý trong điều kiện hiện tại.

a. Các ước tính về nghĩa vụ bảo hiểm nhân thọ

Tập đoàn ước tính tỷ lệ tử vong trong tương lai, và lợi suất đầu tư của các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ. Các ước tính này làm cơ sở cho các giả định dùng trong tính toán nghĩa vụ phát sinh từ các hợp đồng này. Các ước tính này được dùng để ghi nhận nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ tuân theo các nguyên tắc tính toán bảo hiểm được chấp nhận chung và tuân thủ với qui định trong thông tư 156 của Bộ Tài chính Việt Nam.

Tập đoàn xác định dự phòng nghiệp vụ đối với các sản phẩm liên kết chung theo các nguyên tắc và phương pháp tính toán được thừa nhận rộng rãi theo thông lệ quốc tế. Phương pháp và cơ sở để xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm liên kết chung này đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt. Chi tiết được trình bày ở Thuyết minh số 8 (a).

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

4. NHỮNG ƯỚC TÍNH VÀ ĐÁNH GIÁ KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (tiếp theo)

b. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng được trích lập đầy đủ cho các chi phí ước tính của các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại. Tập đoàn cũng trích lập dự phòng cho các chi phí ước tính để giải quyết tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và các vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại bồi thường tại thời điểm cuối năm. Chi tiết được trình bày ở Thuyết minh số 8 (b).

c. Dự phòng giảm giá tài sản tài chính

Đánh giá chủ quan là cần thiết trong việc xác định xem giá trị hợp lý của tài sản đầu tư tài chính sẵn sàng để bán có bị giảm giá hay không và các khoản cho vay và phải thu thấp hơn nguyên giá hay giá trị phân bổ bị giảm giá hay không và do vậy, lỗ dự phòng giảm giá cần phải ghi nhận hay không.

d. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và các công cụ tài chính phái sinh sử dụng kỹ thuật định giá

Đối với một số tài sản tài chính nhất định, do không có giá thị trường nên giá trị hợp lý được xác định bằng phương pháp định giá dựa theo dữ liệu thị trường sẵn có. Những điểm dưới đây được cân nhắc khi sử dụng mô hình định giá:

- ▶ Khả năng và thời gian dự kiến của những luồng tiền sẽ thu được trong tương lai tài sản đầu tư. Các luồng tiền này được xác định trên cơ sở các điều khoản của tài sản đầu tư mặc dù xét đoán của Ban Điều hành sẽ là cần thiết khi có nghi ngờ khả năng thanh khoản theo đúng thời hạn hợp đồng;
- ▶ Lãi suất chiết khấu phù hợp đối với tài sản đầu tư. Ban điều hành xác định lãi suất này dựa trên đánh giá về biên độ rủi ro của lãi suất chiết khấu áp dụng so với lãi suất phi rủi ro; và
- ▶ Đánh giá chủ quan để xác định mô hình phù hợp sử dụng trong tính toán giá trị hợp lý khi mà sự lựa chọn mô hình là đặc biệt mang tính chủ quan, chẳng hạn như khi đánh giá mô hình định giá công cụ phái sinh phức tạp.

Khi định giá công cụ tài chính bằng cách tham chiếu đến công cụ tài chính có đặc điểm tương tự, Ban Điều hành xem xét ngày đáo hạn, cấu trúc và xếp hạng tín dụng của công cụ được dùng để so sánh. Khi đánh giá công cụ bằng phương pháp định giá theo mô hình sử dụng giá trị hợp lý của các thành phần cơ sở, Ban Điều hành cũng cân nhắc sự cần thiết trong việc điều chỉnh để phản ánh các yếu tố như biên độ rủi ro mua và bán, xếp hạng tín dụng và tính không chắc chắn của mô hình. Quy trình áp dụng các điều chỉnh này dựa trên các chính sách đã ban hành và được áp dụng nhất quán trong toàn Tập đoàn. Chi tiết được trình bày ở Thuyết minh số 7.

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

4. NHỮNG ƯỚC TÍNH VÀ ĐÁNH GIÁ KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (tiếp theo)

e. Tài sản thuế hoãn lại

Những sự kiện không chắc chắn tồn tại do cách diễn giải của các quy định phức tạp về thuế hoặc do khối lượng và thời điểm của các khoản thu nhập chịu thuế tương lai. Với các quan hệ kinh doanh quốc tế và việc tham gia vào các hợp đồng dài hạn và phức tạp, các khác biệt giữa kết quả phát sinh thực tế và các giả định đã sử dụng, hoặc các thay đổi trong tương lai của các giả định này, đã đòi hỏi cần phải có những điều chỉnh trong tương lai cho thuế thu nhập và chi phí đã ghi nhận. Tập đoàn lập dự phòng, dựa trên các ước tính hợp lý, cho các sự kiện phát sinh sau kiểm tra của cơ quan thuế ở nước mà Tập đoàn có hoạt động. Số dự phòng này được tính toán dựa trên nhiều yếu tố khác nhau, ví dụ như từ kinh nghiệm của các cuộc kiểm tra thuế trước hay các cách diễn giải quy định thuế khác nhau giữa Tập đoàn và cơ quan thuế.

Tài sản thuế hoãn lại được ghi nhận khi phát sinh khoản thua lỗ chịu thuế trong trường hợp các khoản lãi chịu thuế đủ để bù đắp cho những khoản lỗ đã được trừ thuế. Trong trường hợp này cần phải có các đánh giá để quyết định xem các tài sản thuế hoãn lại có nên được ghi nhận hay không, dựa trên thời gian và mức độ của các thu nhập chịu thuế trong tương lai cũng như các kế hoạch liên quan đến thuế trong tương lai.

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

5. THU PHÍ BẢO HIỂM GỐC THUẦN

5.1 Thu phí bảo hiểm

	<i>Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ</i>
Thu phí bảo hiểm gốc	2.501.433.532.209	2.100.955.815.777
Thu phí nhận tái bảo hiểm	59.903.352.487	22.193.056.549
Tổng	<u>2.561.336.884.696</u>	<u>2.123.148.872.326</u>

a. Thu phí bảo hiểm gốc

	<i>Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ</i>
Bảo hiểm nhân thọ		
Bảo hiểm hỗn hợp	773.526.345.238	769.453.800.928
Bảo hiểm liên kết chung	305.573.701.528	179.135.842.665
Bảo hiểm tử kỳ	810.534.300	364.004.200
Bảo hiểm trọn đời	1.884.093.800	2.123.235.500
Niên kim nhân thọ	13.672.204.220	7.594.100.775
Điều khoản riêng	33.430.514.445	24.954.929.515
Bảo hiểm liên kết ngân hàng	339.070.421	547.253.805
	<u>1.129.236.463.952</u>	<u>984.173.167.388</u>
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	81.284.862.876	85.009.998.543
Bảo hiểm tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	139.591.012.099	145.738.512.961
Bảo hiểm hàng không	173.064.833.643	46.664.454.691
Bảo hiểm kỹ thuật	71.748.564.680	85.644.087.481
Bảo hiểm hỏa hoạn và rủi ro đặc biệt	119.565.815.280	92.133.401.003
Bảo hiểm trách nhiệm chung	31.817.533.372	19.057.263.594
Bảo hiểm nông nghiệp	11.023.132.296	1.392.675.187
Bảo hiểm xe cơ giới	431.808.002.500	397.113.894.270
Bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người	312.293.311.511	244.028.360.659
	<u>1.372.197.068.257</u>	<u>1.116.782.648.389</u>
Tổng	<u>2.501.433.532.209</u>	<u>2.100.955.815.777</u>

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

5. THU PHÍ BẢO HIỂM GÓC THUẬN (tiếp theo)

5.1 Thu phí bảo hiểm (tiếp theo)

b. Thu phí nhận tái bảo hiểm

	<i>Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011</i>
	VND	VND
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	617.562.293	2.301.775.208
Bảo hiểm tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	11.161.240.641	4.731.954.644
Bảo hiểm dầu khí	3.363.857.382	82.424.108
Bảo hiểm hàng không	2.448.338.642	1.959.396.126
Bảo hiểm kỹ thuật	1.442.669.153	6.371.572.642
Bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	40.869.684.376	6.745.933.821
Tổng	59.903.352.487	22.193.056.549

5.2 Phí nhượng tái bảo hiểm

	<i>Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011</i>
	VND	VND
Bảo hiểm nhân thọ		
Bảo hiểm hỗn hợp	128.145.622	-
Bảo hiểm liên kết chung	612.237.046	-
Bảo hiểm tử kỳ	22.138.766	-
Bảo hiểm trọn đời	2.078.991	-
Niên kim nhân thọ	5.545.498	-
Điều khoản riêng	199.146.862	-
	969.292.785	-
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm hàng hóa	10.750.351.061	4.717.106.028
Bảo hiểm tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	35.900.896.433	27.496.994.314
Bảo hiểm dầu khí	-	112.658.274
Bảo hiểm hàng không	172.858.387.965	45.116.315.862
Bảo hiểm kỹ thuật	41.496.338.900	43.381.300.558
Bảo hiểm cháy và các rủi ro đặc biệt	88.750.577.281	73.409.461.292
Bảo hiểm con người	13.190.099.209	-
Total	362.946.650.849	194.233.836.328
	363.915.943.634	194.233.836.328

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

6. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ</i>
Tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ	58.808.600.139	(137.073.211.250)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	394.512.885.669	234.699.402.990
Các khoản cho vay và phải thu	367.780.971.242	427.954.708.723
Lãi từ tạm ứng theo giá trị giải ước	38.621.851.496	36.011.647.371
Lãi/(lỗ) từ chênh lệch tỷ giá	(20.384.986.151)	14.729.044.906
Thu nhập tài chính khác	30.876.656.425	599.442.250
Lỗ suy giảm giá trị các công cụ tài chính	(24.926.610.150)	(172.053.049.413)
Tổng	845.289.368.670	404.867.985.577

6.1 Lỗ suy giảm giá trị các công cụ tài chính

	<i>Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ</i>
Đầu tư tài chính – Sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán vốn</i>	12.730.787.338	137.763.130.479
Niêm yết	11.437.936.605	118.112.746.348
Chưa niêm yết	1.292.850.733	19.650.384.131
Đầu tư tài chính – Các khoản cho vay và phải thu	12.195.822.812	34.289.918.934
Tiền gửi	12.195.822.812	34.289.918.934
Tổng	24.926.610.150	172.053.049.413

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

6. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (tiếp theo)

6.1 Lộ suy giảm giá trị các công cụ tài chính (tiếp theo)

Trong danh mục đầu tư của Tập đoàn, có ba khoản đầu tư vào 3 doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong ngành đóng tàu và ngành dịch vụ tài chính mà Tập đoàn đang lập dự phòng suy giảm giá trị. Hiện tại, các doanh nghiệp này đang trong quá trình tái cấu trúc. Chi tiết các khoản đầu tư này tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2012 như sau:

	Gốc VNĐ	Tổng gốc và lãi dự thu VNĐ	Giá trị có thể thu hồi (chiết khấu về hiện tại) VNĐ	Dự phòng giảm giá VNĐ
Trái phiếu	680.000.700.000	768.625.959.817	542.983.593.848	(278.438.009.510)
Tiền gửi	116.000.000.000	143.884.520.841	90.571.211.171	(43.048.568.745)
Tiền gửi	328.400.000.000	556.781.617.300	268.693.820.589	(225.169.209.844)
Tổng cộng	1.124.400.700.000	1.469.292.097.958	902.248.625.608	(546.655.788.099)

Cụ thể, Tập đoàn đầu tư vào một số trái phiếu phát hành bởi một tổ chức kinh tế nhà nước có ngành nghề chính là công nghiệp tàu thủy với tổng giá trị phân bổ của trái phiếu tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 là 821,4 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 807,7 tỷ đồng). Từ năm 2010, Tổ chức kinh tế này gặp khó khăn về tài chính và phải tiến hành tái cấu trúc toàn bộ doanh nghiệp và đã tiến hành đàm phán về các điều khoản của các khoản vay với các tổ chức cho vay. Tổ chức kinh tế này chậm trả trái tức cho Tập đoàn từ giữa năm 2010. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012, tổng giá trị ước tính có thể thu hồi của các khoản đầu tư trái phiếu là 543 tỷ đồng sau khi đã loại trừ dự phòng do suy giảm giá trị là 278 tỷ đồng.

Từ năm 2009, Tập đoàn gặp khó khăn trong việc thu hồi tiền gốc và tiền lãi của một số khoản tiền gửi có kỳ hạn của 2 tổ chức tài chính tại Việt Nam, trong đó có một tổ chức là công ty con của tổ chức kinh tế trên. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012, tổng giá trị phân bổ của các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên có giá trị xấp xỉ 642 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 618,8 tỷ đồng) và giá trị ước tính có thể thu hồi xấp xỉ 359,2 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2011: 350,8 tỷ đồng), dự phòng giảm giá là 268 tỷ đồng.

Định kỳ, Ban Điều hành tiến hành đánh giá khả năng thu hồi của các khoản tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu của các doanh nghiệp trên. Dựa trên tất cả các nguồn thông tin sẵn có, Ban Điều hành đưa ra kết luận rằng các giả định tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 không thay đổi so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2011. Theo đó, ước tính dòng tiền thu được trong tương lai từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu sẽ bị chậm trả thêm 3 năm kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2011 do kế hoạch tái cấu trúc của các Doanh nghiệp trên kéo dài thời gian hơn dự kiến. Đối với khoản tiền gửi 328,4 tỷ đồng, dự kiến lãi suất sau khi thương lượng và thống nhất sẽ thấp hơn lãi suất thị trường tại thời điểm kế hoạch tái cấu trúc được chính thức thông qua. Ngoài ra, tiền lãi từ các khoản tài sản tài chính trên sẽ không được ghi nhận từ thời điểm xem xét dự phòng suy giảm giá trị đến khi kế hoạch tái cấu trúc doanh nghiệp hoàn tất. Việc này phù hợp với giả định xem xét lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính.

Do các khoản tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu ghi nhận theo giá trị phân bổ nên dự phòng giảm giá là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hiện tại của dòng tiền ước tính thu được trong tương lai chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng lãi suất chiết khấu là lãi suất ban đầu.

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	<i>Giá trị ghi sổ</i> VNĐ	<i>Giá trị hợp lý</i> VNĐ
Ngày 31 tháng 03 năm 2012		
Các khoản đầu tư có kỳ hạn cố định		
Chứng khoán sẵn sàng để bán	13.124.168.755.206	13.124.168.755.206
<i>Trái phiếu chính phủ – niêm yết</i>	13.124.168.755.206	13.124.168.755.206
Các khoản cho vay và phải thu	12.725.854.877.997	12.589.360.129.840
<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng</i>	8.332.334.396.436	8.455.087.652.396
<i>Trái phiếu công ty – chưa niêm yết</i>	4.393.520.481.561	4.134.272.477.444
Chứng khoán vốn		
Phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ	277.223.690.100	277.223.690.100
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	277.223.690.100	277.223.690.100
Chứng khoán sẵn sàng để bán	1.145.640.941.596	1.145.640.941.598
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	602.138.585.500	602.138.585.500
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	543.502.356.096	543.502.356.098
Tổng	27.272.888.264.899	27.136.393.516.744

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các khoản đầu tư có kỳ hạn cố định		
Chứng khoán sẵn sàng để bán	12.512.741.441.205	12.512.741.441.205
<i>Trái phiếu chính phủ – niêm yết</i>	12.512.741.441.205	12.512.741.441.205
Các khoản cho vay và phải thu	10.439.990.338.451	10.103.285.456.649
<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng</i>	6.165.995.174.737	6.165.995.174.736
<i>Trái phiếu công ty – chưa niêm yết</i>	4.273.995.163.714	3.937.290.281.913
Chứng khoán vốn		
Phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ	310.317.969.600	310.317.969.600
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	310.317.969.600	310.317.969.600
Chứng khoán sẵn sàng để bán	1.177.758.379.977	1.177.758.379.977
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	641.784.237.400	641.784.237.400
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	535.974.142.577	535.974.142.577
Tổng	24.440.808.129.233	24.104.103.247.431

7.1 Các khoản đầu tư có kỳ hạn cố định

Các khoản đầu tư có kỳ hạn cố định của Tập đoàn được phân loại như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 03</i> <i>năm 2012</i> VNĐ	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2011</i> VNĐ
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán, theo giá trị hợp lý	13.124.168.755.206	12.512.741.441.205
Các khoản cho vay và phải thu, theo giá trị phân bổ	12.725.854.877.997	10.439.990.338.451
Tổng	25.850.023.633.203	22.952.731.779.656

Các khoản đầu tư có kỳ hạn cố định được phân loại là các khoản cho vay và phải thu không được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ của Tập đoàn theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản cho vay và phải thu là 12.589.360.129.840 đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 10.103.285.456.649 VNĐ).

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Các khoản đầu tư có kỳ hạn cố định (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay và phải thu được ước tính bằng cách so sánh lãi suất thị trường tại thời điểm đánh giá của các khoản vay tương tự với lãi suất trên hợp đồng khi các khoản vay được ghi nhận lần đầu tiên cùng với các điều chỉnh hợp lý trên thị trường tín dụng.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính phi phái sinh:

	Các khoản cho vay và phải thu VNĐ	Chứng khoán sẵn sàng để bán VNĐ	Tổng VNĐ
Tại 31 tháng 12 năm 2010	13.405.885.995.299	10.519.261.133.615	23.925.147.128.914
Thay đổi thuần do mua, bán, đáo hạn	(2.816.497.570.591)	2.331.482.471.146	(485.015.099.445)
Thu nhập giá trị hợp lý được ghi nhận trên báo cáo thu nhập tổng hợp khác	-	(384.981.514.517)	(384.981.514.517)
Biến động dự phòng giảm giá trị Tăng/(giảm) thuần thu nhập lãi	(120.399.837.468) (28.998.248.789)	- 46.979.350.961	(120.399.837.468) 17.981.102.172
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	10.439.990.338.451	12.512.741.441.205	22.952.731.779.656
Thay đổi thuần do mua, bán, đáo hạn	2.106.673.463.072	(97.361.945.051)	2.009.311.518.021
Thu nhập giá trị hợp lý được ghi nhận trên báo cáo thu nhập tổng hợp khác	-	582.191.760.520	582.191.760.520
Biến động dự phòng giảm giá trị Tăng/(giảm) thuần thu nhập lãi	(12.195.822.812) 191.386.899.286	- 126.597.498.532	(12.195.822.812) 317.984.397.818
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012	12.725.854.877.997	13.124.168.755.206	25.850.023.633.203

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012, một số khoản đầu tư có kỳ hạn với tổng mệnh giá là 1.069.000.000.000 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1.272.900.000.000 VNĐ) được sử dụng làm tài sản cầm cố trong các hợp đồng bán và cam kết mua lại. Tại thời điểm phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ này, phần tài sản thuộc các hợp đồng mua lại là 176.000.000.000 đồng.

Giá trị hợp lý của các tài sản và công nợ tài chính không ghi nhận theo giá trị hợp lý

Các phương pháp và giả định được sử dụng để xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính mà không được phản ánh theo giá trị hợp lý trên các báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể là phân nhóm cho vay và phải thu, được mô tả như dưới đây.

Các tài sản mà giá trị hợp lý gần với giá trị ghi sổ

Đối với các tài sản và công nợ tài chính có kỳ hạn ngắn (dưới ba tháng), thì giá trị ghi sổ được giả định gần với giá trị hợp lý. Giả định này được áp dụng cho tiền gửi thanh toán và các tài khoản tiền gửi không xác định kỳ hạn. Đối với các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi thì các điều chỉnh được thực hiện để phản ánh sự thay đổi biên độ rủi ro tín dụng kể từ lần ghi nhận đầu tiên.

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Các khoản đầu tư có kỳ hạn cố định (tiếp theo)

Các công cụ tài chính có lãi suất cố định

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính có lãi suất cố định ghi nhận theo giá trị phân bổ được ước tính bằng cách so sánh lãi suất thị trường tại thời điểm ghi nhận lần đầu với mức lãi suất hiện hành của thị trường của cùng loại công cụ tài chính tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi có lãi suất cố định được ước tính trên cơ sở chiết khấu dòng tiền sử dụng lãi suất thị trường hiện hành của các khoản nợ có rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn tương tự. Đối với các khoản chứng khoán nợ được niêm yết, giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá niêm yết trên thị trường.

7.2 Chứng khoán vốn

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán vốn của Tập đoàn được phân loại như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ	277.223.690.100	310.317.969.600
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.145.640.941.596	1.177.758.379.977
Tổng	1.422.864.631.696	1.488.076.349.577

Tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ bao gồm các tài sản tài chính giữ để kinh doanh. Tập đoàn không có các tài sản tài chính được chỉ định từ khi ghi nhận ban đầu là thuộc về nhóm tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ.

Thay đổi giá trị hợp lý của các chứng khoán vốn được trình bày như sau:

	<i>Sẵn sàng để bán VND</i>	<i>Giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ VND</i>	<i>Tổng VND</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	2.091.984.300.963	815.858.725.100	2.907.843.026.063
Thay đổi thuần mua và bán	(254.902.577.748)	(276.605.176.748)	(531.507.754.496)
Giá trị hợp lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	-	(228.935.578.752)	(228.935.578.752)
Giá trị hợp lý được ghi nhận vào báo cáo thu nhập tổng hợp khác	(278.315.631.664)	-	(278.315.631.664)
Thay đổi dự phòng	(381.007.711.574)	-	(381.007.711.574)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.177.758.379.977	310.317.969.600	1.488.076.349.577
Thay đổi thuần mua và bán	(133.437.009.727)	(69.827.398.477)	(203.264.408.204)
Giá trị hợp lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	-	36.733.118.977	36.733.118.977
Giá trị hợp lý được ghi nhận vào báo cáo thu nhập tổng hợp khác	114.050.358.684	-	114.050.358.684
Thay đổi dự phòng	(12.730.787.338)	-	(12.730.787.338)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012	1.145.640.941.596	277.223.690.100	1.422.864.631.696

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC NGHĨA VỤ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ VND	Các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ VND	Tổng (gộp) VND	Các nghĩa vụ hợp đồng tái bảo hiểm VND	Tổng (thuần) VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)	15.712.284.348.663	4.011.040.145.115	19.723.324.493.778	(1.467.369.308.012)	18.255.955.185.766
Tăng/(Giảm) dự phòng phí chưa được hưởng	-	324.941.208.364	324.941.208.364	(96.490.052.969)	228.451.155.395
Tăng/(Giảm) các nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm khác	326.170.319.810	87.139.877.138	413.310.196.948	(12.971.044.632)	400.339.152.316
Tăng/(Giảm) dự phòng chia lãi	139.851.398.755	-	139.851.398.755	-	139.851.398.755
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	16.178.306.067.228	4.423.121.230.617	20.601.427.297.845	(1.576.830.405.613)	19.024.596.892.232
Tăng/(Giảm) dự phòng phí chưa được hưởng	-	164.385.383.174	164.385.383.174	(60.280.004.598)	104.105.378.576
Tăng/(Giảm) các nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm khác	150.890.882.876	83.027.417.922	233.918.300.798	28.726.149.880	262.644.450.678
Tăng/(Giảm) dự phòng chia lãi	147.818.214.393	-	147.818.214.393	-	147.818.214.393
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012	16.477.015.164.497	4.670.534.031.713	21.147.549.196.210	(1.608.384.260.331)	19.539.164.935.879

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC NGHĨA VỤ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

a. Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ

	Sản phẩm truyền thống VNĐ	Sản phẩm liên kết chung VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	15.382.393.843.587	329.890.505.076	15.712.284.348.663
Các hợp đồng khai thác mới	396.501.826.633	226.470.150.355	622.971.976.988
Tăng dự phòng cho các hợp đồng đang có hiệu lực do lãi và tỉ lệ tử vong	2.932.837.783.543	299.301.974.178	3.232.139.757.721
Tỉ lệ tử vong và giá trị giải ước	(852.694.965.182)	(17.185.566.426)	(869.880.531.608)
Đáo hạn	(2.196.983.056.988)	-	(2.196.983.056.988)
Thay đổi các ước tính	(323.799.739.780)	1.573.312.232	(322.226.427.548)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	15.338.255.691.813	840.050.375.415	16.178.306.067.228
Các hợp đồng khai thác mới	99.194.140.233	50.469.379.574	149.663.519.807
Tăng dự phòng cho các hợp đồng đang có hiệu lực do lãi và tỉ lệ tử vong	818.633.640.655	117.891.349.110	936.524.989.765
Tỉ lệ tử vong và giá trị giải ước	(215.606.572.134)	(20.321.854.733)	(235.928.426.867)
Đáo hạn	(551.550.985.436)	-	(551.550.985.436)
Thay đổi các ước tính	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012	15.488.925.915.131	988.089.249.366	16.477.015.164.497

b. Các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ

	Các nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm VNĐ	Các nghĩa vụ hợp đồng tái bảo hiểm VNĐ	Các nghĩa vụ thuần VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Dự phòng cho các khiếu nại đang được giải quyết	1.303.459.873.213	(825.635.203.232)	477.824.669.981
Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	622.983.628.775	(79.328.928.595)	543.654.700.180
Dự phòng bồi thường (1)	1.926.443.501.988	(904.964.131.827)	1.021.479.370.161
Dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng (2)	2.496.677.728.629	(671.866.273.786)	1.824.811.454.843
Tổng các nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ	4.423.121.230.617	(1.576.830.405.613)	2.846.290.825.004
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012			
Dự phòng cho các khiếu nại đang được giải quyết	1.239.952.830.200	(734.454.397.580)	505.498.432.620
Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	769.518.089.710	(141.237.082.490)	628.281.007.220
Dự phòng bồi thường (1)	2.009.470.919.910	(875.691.480.070)	1.133.779.439.840
Dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng (2)	2.661.063.111.803	(732.146.278.385)	1.928.916.833.418
Tổng các nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ	4.670.534.031.713	(1.607.837.758.455)	3.062.696.273.258

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC NGHĨA VỤ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

1. Dự phòng bồi thường

	<i>Các nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm VNĐ</i>	<i>Các nghĩa vụ hợp đồng tái bảo hiểm VNĐ</i>	<i>Các nghĩa vụ thuần VNĐ</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.839.303.624.849	(891.993.087.195)	947.310.537.654
Các khoản bồi thường xảy ra trong kỳ	2.636.506.542.059	(719.201.522.718)	1.917.305.019.341
Các khoản bồi thường đã thanh toán trong kỳ	<u>(2.549.366.664.920)</u>	<u>706.230.478.086</u>	<u>(1.843.136.186.834)</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.926.443.501.988	(904.964.131.827)	1.021.479.370.161
Các khoản bồi thường xảy ra trong kỳ	606.378.480.280	(57.286.690.927)	549.091.789.353
Các khoản bồi thường đã thanh toán trong kỳ	<u>(523.351.062.358)</u>	<u>86.559.342.684</u>	<u>(436.791.719.674)</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2012	2.009.470.919.910	(875.691.480.070)	1.133.779.439.840

2. Dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng

	<i>Các nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm VNĐ</i>	<i>Các nghĩa vụ hợp đồng tái bảo hiểm VNĐ</i>	<i>Các nghĩa vụ thuần VNĐ</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	2.171.736.520.266	(575.376.220.817)	1.596.360.299.449
Các phí bảo hiểm phát sinh trong kỳ	5.050.857.184.137	(1.204.651.228.144)	3.846.205.955.993
Các phí bảo hiểm được hưởng trong kỳ	<u>(4.725.915.975.774)</u>	<u>1.108.161.175.175</u>	<u>(3.617.754.800.599)</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	2.496.677.728.629	(671.866.273.786)	1.824.811.454.843
Các phí bảo hiểm phát sinh trong kỳ	1.432.100.420.744	(362.946.650.849)	1.069.153.769.895
Các phí bảo hiểm được hưởng trong kỳ	<u>(1.267.715.037.570)</u>	<u>302.666.646.250</u>	<u>(965.048.391.320)</u>
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012	2.661.063.111.803	(732.146.278.385)	1.928.916.833.418

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

9. ĐỐI CHIẾU SỰ KHÁC BIỆT VỀ LỢI NHUẬN RÒNG VÀ VỐN GIỮA HAI HỆ THỐNG KẾ TOÁN

Các khác biệt đáng kể giữa các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") và chính sách kế toán chuyển đổi trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ của Tập đoàn như sau:

(i) Lợi nhuận ròng hợp nhất

	<i>Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011</i>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế theo VAS	443.774.521.850	255.385.793.050
<i>Điều chỉnh cho:</i>		
Đánh giá danh mục đầu tư có kỳ hạn cố định	(89.636.769.313)	(15.017.376.938)
Đánh giá danh mục đầu tư chứng khoán vốn	(46.676.375.251)	(33.234.115.690)
Hàng tồn kho hoàn nhập vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(1.846.389.382)	(2.787.011.874)
Hoàn nhập dự phòng cho vay và phải thu	34.331.993.624	10.104.141.671
Dự phòng giảm giá trị các khoản phải thu	(61.570.019.094)	(23.389.367.569)
Phân bổ vào chi phí khoản trả trước	(285.593.073)	(100.481.039)
Dự phòng giá trị tài sản cố định	7.220.583	7.174.451
Dự phòng bảo hiểm	(79.055.777.420)	(3.187.605.481)
Phân bổ phí repo	(308.047.133)	232.263.070
Chi phí dự án hỗ trợ kỹ thuật và chuyển giao năng lực	(2.123.797.482)	11.160.543.409
Loại bỏ dự phòng giao động lớn	37.420.381.947	47.238.605.140
Loại bỏ dự phòng đảm bảo cân đối	1.819.016.020	1.301.036.106
Các khoản phải trả khách hàng	(1.192.880.688)	-
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	(1.752.728.794)	-
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	(885.741.290)	-
Thuế thu nhập hoãn lại	56.738.203.658	7.492.115.992
Lợi nhuận sau thuế theo IFRS	288.757.218.762	255.205.714.298

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

9 ĐỐI CHIẾU SỰ KHÁC BIỆT VỀ LỢI NHUẬN RÒNG VÀ VỐN GIỮA HAI HỆ THỐNG KẾ TOÁN (tiếp theo)

(ii) Vốn hợp nhất của Tập đoàn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	13.424.649.845.068	12.981.186.364.884
<i>Điều chỉnh cho:</i>		
Đánh giá danh mục đầu tư có kỳ hạn cố định	(407.715.952.437)	(934.602.937.266)
Đánh giá danh mục đầu tư chứng khoán vốn	(72.342.393.146)	(112.621.709.136)
Điều chỉnh quỹ dự phòng bảo hiểm	(536.756.272.755)	(457.700.495.335)
Loại bỏ dự phòng giao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối	321.557.046.880	282.317.648.914
Giá trị hàng tồn kho	(29.096.121.585)	(27.249.732.203)
Các khoản phải thu phí bảo hiểm và tái bảo hiểm	(175.095.026.906)	(113.525.007.812)
Giảm giá trị tài sản cố định	(84.910.302.759)	(84.631.930.268)
Phân bổ phí repo	(879.341.320)	(571.294.186)
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	15.115.953.549	16.001.694.839
Chi phí dự án hỗ trợ kỹ thuật và chuyển giao năng lực	(42.512.878.276)	(40.389.080.794)
Các khoản phải trả khách hàng	(1.503.617.910)	(310.737.222)
Cho vay và tạm ứng khách hàng	8.578.544.700	10.331.273.494
Thuế thu nhập hoãn lại	325.801.392.737	433.048.898.261
Theo Chuẩn mực Kế toán Quốc tế	12.744.890.875.840	11.951.282.956.170

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các khoản tranh chấp, kiện tụng

Tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2012, Bảo hiểm Bảo Việt, công ty con của Tập đoàn, hiện đang có một số vụ tranh chấp, kiện tụng với khách hàng liên quan đến các khoản yêu cầu bồi thường từ phía khách hàng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt không chấp nhận toàn phần, hoặc chỉ chấp nhận một phần trách nhiệm bảo hiểm. Tổng số yêu cầu bồi thường từ phía khách hàng liên quan đến các vụ việc nêu trên tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2012 là 73.416.680.060 đồng Việt Nam. Tuy nhiên, nếu trừ đi phần trách nhiệm của công ty nhận tái bảo hiểm thì tổng số yêu cầu bồi thường theo ước tính của Bảo hiểm Bảo Việt là 27.722.243.060 đồng Việt Nam. Ảnh hưởng cuối cùng của các vụ tranh chấp, kiện tụng nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết quả cuối cùng của các Ủy ban hòa giải hay của Tòa án và do đó, Bảo hiểm Bảo Việt hiện chưa trích lập dự phòng nợ phải trả cho các yêu cầu bồi thường này.

Thuế nhà thầu

Cho giai đoạn từ năm 2005 đến 2008, Bảo hiểm Bảo Việt chưa thực hiện giữ lại các khoản thuế nhà thầu có thể phát sinh từ các khoản thanh toán phí bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm nước ngoài trên cơ sở đây là thông lệ của ngành bảo hiểm, cũng như dựa trên tinh thần của các cuộc kiểm tra quyết toán thuế được thực hiện trong các năm trước. Công văn số 8667/BTC-TCT ngày 6 tháng 7 năm 2010 về xử lý thuế nhà thầu đối với dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài chính thức xác nhận các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ phải nộp các khoản thuế nhà thầu đối với các khoản thanh toán phí bảo hiểm ra nước ngoài cho các nhà nhận tái bảo hiểm không phải là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Trong giai đoạn 2005-2008, theo ước tính của Bảo hiểm Bảo Việt, số thuế nhà thầu phát sinh từ các khoản phí tái bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm không phải đối tượng cư trú của các nước, vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam là 1.472 triệu đồng. Số thuế nhà thầu của các khoản phí tái bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam là 33.620 triệu đồng. Bảo hiểm Bảo Việt đang tiến hành các thủ tục để kê khai, quyết toán các khoản thuế này.

Từ năm 2009 đến 31 tháng 03 năm 2012, Bảo hiểm Bảo Việt chỉ giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà nhận tái bảo hiểm thuộc các nước không có hiệp định chống đánh thuế hai lần với Việt Nam và các nhà nhận tái bảo hiểm chưa gửi hồ sơ hợp lệ liên quan đến hiệp định chống đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và nước cư trú của các nhà nhận tái bảo hiểm đó. Bảo hiểm Bảo Việt không giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà nhận tái bảo hiểm đã gửi hồ sơ với tổng số tiền là 11.824.602.985 đồng Việt Nam.

Bảo lãnh thanh toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC"), công ty con của Tập đoàn Bảo Việt hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, có thực hiện các nghiệp vụ hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán với các ngân hàng thương mại. Theo đó, BVSC sẽ thay mặt ngân hàng để quản lý tài sản đảm bảo là số dư tài khoản tiền gửi và của nhà đầu tư mở tại các ngân hàng và số dư chứng khoán được chấp thuận bởi BVSC trong tài khoản của nhà đầu tư đó tại BVSC. Khi các nhà đầu tư vay vốn tại ngân hàng để thanh toán tiền mua chứng khoán đã khớp lệnh, BVSC được hưởng phí từ việc quản lý và xử lý tài sản đảm bảo từ ngân hàng. Trong trường hợp nhà đầu tư không trả được nợ gốc và lãi khi đến hạn thì ngân hàng có quyền yêu cầu BVSC trích tiền trong tài khoản của BVSC mở cho nhà đầu tư tại ngân hàng để thanh toán nợ.

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Chi tiết dư nợ của các nhà đầu tư tại các ngân hàng mà BVSC đang thực hiện quản lý tài sản đảm bảo và cam kết thanh toán nợ thay tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2012</i>
	VND
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	99.378.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	118.491.000.000
Tổng giá trị	<u>217.869.000.000</u>

Bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác trong hoạt động ngân hàng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, BaoViet Bank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho BaoViet Bank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho BaoViet Bank khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà BaoViet Bank cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó BaoViet Bank cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác trong hoạt động ngân hàng (tiếp theo)

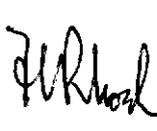
Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Baoviet Bank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Baoviet Bank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Baoviet Bank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Baoviet Bank thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Baoviet Bank đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 03 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Baoviet Bank như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Thư tín dụng trả ngay	33.960.520.600	65.836.555.555
Cam kết bảo lãnh khác	63.843.004.700	74.479.974.707
	97.803.525.300	140.316.530.262


Ông Chan Wai Hong
Phó Giám đốc tài chính


Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính


Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc


M.S.D.N: 010071761 - CICP
TẬP ĐOÀN
BẢO VIỆT
C. HOÀN KIẾM, HÀ NỘI

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 06 năm 2012

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

1. MÔ TẢ NHỮNG KHÁC BIỆT CHỦ YẾU VỀ CÁCH THỨC ĐO LƯỜNG VÀ GHI NHẬN THU NHẬP GIỮA VAS VÀ IFRS

Khoản mục	VAS	IFRS
Tài sản tài chính	<p>Các khoản đầu tư vào chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo nguyên giá. Các khoản đầu tư ngắn hạn là các chứng khoán niêm yết và các chứng khoán thanh khoản khác luôn sẵn sàng để bán và dự định nắm giữ ít hơn một năm.</p> <p>Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết ("OTC"), trái phiếu chính phủ, các khoản cho vay và cho vay ủy thác, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, tất cả đều được dự định nắm giữ hơn một năm.</p> <p>Dự phòng giảm giá cổ phiếu được ghi nhận nếu như giá mua vượt quá giá thị trường tại thời điểm báo cáo.</p>	<p>i) Các tài sản tài chính xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là các tài sản tài chính được lựa chọn khi ghi nhận lần đầu xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.</p> <p>ii) Các khoản đầu tư được dự định tiếp tục nắm giữ được phân loại là sẵn sàng để bán và được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý cộng với chi phí giao dịch trực tiếp hoặc chỉ phát sinh khi có giao dịch xảy ra. Tại mỗi lần khóa sổ, giá trị hợp lý được xác định lại, các khoản lãi lỗ sẽ được ghi nhận vào khoản mục Các thu nhập tổng hợp khác và lãi, lỗ lũy kế được trình bày riêng rẽ ở mục quỹ dự trữ hợp lý thuộc vốn chủ sở hữu cho đến khi khoản đầu tư được bán hoặc giảm giá trị. Khi các khoản đầu tư sẵn sàng để bán được bán, các thu nhập hoặc lỗ lũy kế đã được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trước đây sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp.</p> <p>iii) Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản phải trả đã được xác định trước và không được báo giá trên thị trường tích cực. Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, và đây là giá trị hợp lý của giá trị trả ra để có được khoản đầu tư. Tất cả các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua cũng được cộng vào giá gốc của đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay và phải thu được xác định giá trị theo giá trị phân bổ, sử dụng phương pháp lãi suất thực tế. Lãi và lỗ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản đầu tư được dừng ghi nhận hoặc bị giảm giá trị, cũng như qua việc phân bổ giá trị.</p>

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

1. MÔ TẢ NHỮNG KHÁC BIỆT CHỦ YẾU VỀ CÁCH THỨC ĐO LƯỜNG VÀ GHI NHẬN THU NHẬP GIỮA VAS VÀ IFRS (tiếp theo)

<i>Khoản mục</i>	<i>VAS</i>	<i>IFRS</i>
Dự phòng giảm giá trị	Dự phòng giảm giá cổ phiếu được ghi nhận nếu như chi phí mua vượt quá giá thị trường tại ngày khóa sổ báo cáo.	Dự phòng được ghi nhận đối với các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, đối với tài sản này thay đổi về giá trị hợp lý được ghi nhận vào Thu nhập tổng hợp khác. Lỗ dự phòng trước đây của các công cụ nợ Sẵn sàng để bán (tài sản tiền tệ) được ghi đảo vào thu nhập khi giá trị hợp lý tăng. Đối với các công cụ vốn Sẵn sàng để bán (các tài sản phi tiền tệ), các lỗ dự phòng trước đây được ghi đảo vào vốn chủ.
Công ty liên kết	Các khoản đầu tư vào công ty liên kết không phải là đối tượng đánh giá tổn thất theo như chuẩn mực VAS 7.	Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi về giá trị sau này đối với phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên kết. Giá trị ghi nhận này sẽ bị ghi giảm khi có bằng chứng về tổn thất.
Các khoản phải thu	Các khoản phải thu phản ánh theo giá trị phải thu đến hạn từ khách hàng và các con nợ khác và trừ đi dự phòng nợ khó đòi. Nợ khó đòi là khoản thiệt hại ước tính phát sinh từ các khoản nợ không còn khả năng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo. Phần dự phòng này được tính theo tỷ lệ khác nhau dựa trên tuổi nợ của các khoản phải thu.	Các khoản phải thu được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi các dự phòng nợ khó đòi.
Nhà xưởng, trang thiết bị	Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Định giá lại hoặc ghi giảm khi có tổn thất là không được phép, trừ phi có quyết định riêng từ Bộ Tài chính.	Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế và bất kỳ dự phòng giảm giá nào.
Các tài sản vô hình	Các tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Việc đánh giá lại hoặc ghi giảm do tổn thất là không được phép.	Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế và bất kỳ tổn thất lũy kế nào. Nếu tài sản vô hình có thời hạn sử dụng vô thời hạn thì IAS 38 yêu cầu không tiến hành trích khấu hao cho tài sản.

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

1. MÔ TẢ NHỮNG KHÁC BIỆT CHỦ YẾU VỀ CÁCH THỨC ĐO LƯỜNG VÀ GHI NHẬN THU NHẬP GIỮA VAS VÀ IFRS (tiếp theo)

Khoản mục	VAS	IFRS
Dự phòng bảo hiểm nhân thọ	Dự phòng đảm bảo cân đối được trích dựa trên lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ.	IFRS 4 không cho phép các khoản dự phòng cho các hợp đồng chưa tồn tại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (như dự phòng đảm bảo cân đối).
Dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ	<p>Quý dự phòng tổn thất nhưng chưa báo cáo tại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt được tính theo công thức mà Bộ Tài Chính ban hành.</p> <p>Dự phòng dao động lớn được trích dựa trên phí giữ lại và kinh nghiệm của lãnh đạo công ty.</p>	<p>Toàn bộ dự phòng được trích cho các ước tính về tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết tại ngày khóa sổ và các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại.</p> <p>IFRS 4 không cho phép các khoản dự phòng cho các hợp đồng chưa tồn tại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (như dự phòng giao động lớn).</p>
Trình bày	Dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày theo dạng ròng trừ đi các tài sản tái bảo hiểm.	IFRS 4 không cho phép cân trừ tài sản tái bảo hiểm với các nghĩa vụ bảo hiểm có liên quan hoặc cân trừ thu nhập hoặc chi phí từ hợp đồng tái bảo hiểm với các hợp đồng bảo hiểm có liên quan. Do đó, các tài sản và công nợ phí chưa được hưởng phải được trình bày dưới dạng gộp trên bảng cân đối kế toán và ảnh hưởng lên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng phải được trình bày dưới dạng gộp.
Thuế thu nhập	VAS 17 không quy định về các chênh lệch tạm thời và việc ghi nhận thuế hoãn lại liên quan đến hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại, các tài sản ghi nhận theo giá trị hợp lý và các khoản hỗ trợ từ chính phủ.	<p>Các tài sản và nghĩa vụ thuế hoãn lại phát sinh từ các chênh lệch được khấu trừ hoặc chịu thuế là các chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản, nghĩa vụ vì mục đích báo cáo tài chính và mục đích tính thuế.</p> <p>Các tài sản thuế hoãn lại cũng phát sinh từ các các khoản lỗ thuế chưa sử dụng hoặc các khoản khấu trừ chưa sử dụng của thuế, nếu có. Giá trị của khoản thuế hoãn lại được ghi nhận dựa trên dự kiến về cách thức thực hiện hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ, sử dụng các mức thuế đã ban hành hoặc có hiệu lực ban hành vào thời điểm khóa sổ.</p>

Tập đoàn Bảo Việt

CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM LƯỢC CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày

2. GIÁ TRỊ TIỀM ẨN

Giá trị tiềm ẩn (“Embedded value”) là chỉ tiêu đo lường giá trị hiện tại của lợi ích cổ đông đối với lợi nhuận dự kiến sẽ đem lại từ các hợp đồng còn hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán, và không bao gồm bất kỳ giá trị nào gắn với sản phẩm hoặc dịch vụ mới trong tương lai. Giá trị tiềm ẩn không phải là chỉ tiêu báo cáo theo chuẩn mực kế toán và không phải là khoản mục cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất tóm lược cho mục đích đặc biệt giữa niên độ, với thay đổi của giá trị này giữa các kỳ báo cáo được sử dụng bởi Tập đoàn như là chỉ tiêu phản ánh giá trị tạo ra từ hoạt động trong năm.

Giá trị hiện tại của các hợp đồng còn hiệu lực (“PVIF”) là giá trị gắn liền với hoạt động bảo hiểm nhân thọ (Tổng công ty Bảo hiểm Nhân thọ) có hiệu lực vào ngày khóa sổ báo cáo tài chính, và được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền trong tương lai dự kiến thu được từ các hợp đồng hiện tại đang có hiệu lực, sử dụng các giả định phù hợp trong việc đánh giá các yếu tố trong tương lai như tỷ lệ tử vong, hủy hợp đồng và mức chi phí và tỷ lệ chiết khấu rủi ro phản ánh mức rủi ro đối với hoạt động kinh doanh nhân thọ tương ứng.

	<i>PVIF trước thuế</i>	<i>Thuế</i>	<i>Đơn vị: tỷ đồng PVIF sau thuế</i>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	3.762	(949)	2.813
Thay đổi trong kỳ	150	(38)	112
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012	3.912	(987)	2.925
	<i>PVIF trước thuế</i>	<i>Thuế</i>	<i>PVIF sau thuế</i>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	3.386	(854)	2.532
Thay đổi trong kỳ	143	(36)	107
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011	3.529	(890)	2.639

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2012, giá trị tiềm ẩn của Tập đoàn là 15.670 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 03 năm 2011: 14.846 tỷ đồng).

